

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC AN GIANG**



Cử nhân Kinh tế: NGÔ VĂN QUÍ

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CẤP TRƯỜNG



**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN HAI LUẬT
THUẾ GTGT VÀ THUẾ TNDN Ở AN GIANG
VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP KHẮC PHỤC**



NĂM 2001

LỜI CẢM ƠN

Chúng tôi chân thành cảm ơn:

- BGH Trường Đại học An Giang
 - Khoa Kinh tế - QTKD thuộc Trường Đại học An Giang
 - Phòng quản lý khoa học thuộc Trường Đại học An Giang
 - Cục Thống kê Tỉnh An Giang
 - Cục thuế Tỉnh An Giang
 - Các DN quốc doanh và DN ngoài quốc doanh
- ↪ đã nhiệt tình đóng góp ý kiến và cung cấp tài liệu để tôi hoàn thành đề tài này.

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài:

Thuế giá trị gia tăng (GTGT) và thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) là hai luật thuế còn rất mới mẻ với nước ta, một nước có nền kinh tế đang trên đà phát triển, nhưng không lạ lắm đối với các nước phát triển. Việc áp dụng hai luật thuế mới này để thay thế cho thuế doanh thu (DT) và thuế lợi tức (LT) sẽ mang lại tính đúng đắn trong cách tính thuế, tránh trường hợp đánh thuế hai lần trên một đơn vị sản phẩm, giúp cho người kinh doanh chủ động hơn trong việc xác định thuế phải nộp ngân sách Nhà nước. Việc thi hành hai luật thuế mới này sẽ mở màn cho một giai đoạn phát triển mới của đất nước, phù hợp với xu hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa.

Thời gian thực hiện thuế GTGT và TNDN của cả nước nói chung, An Giang nói riêng đến nay đã hơn hai năm. Trong hai năm này, được xem là thời gian khó khăn nhất của ngành thuế, của người kinh doanh do tính mới mẻ của luật thuế mới này. Cũng trong thời gian này đã phát sinh rất nhiều điều mới lạ ở công tác quản lý của ngành thuế và mới lạ phát sinh ở người kinh doanh.

Nhưng từ khi thực hiện cho đến nay, ở tỉnh An Giang chưa có một đề tài khoa học nào nghiên cứu về chủ đề thuế GTGT và TNDN. Vì vậy tôi chọn đề tài này tổng kết lại hai năm đầu thực hiện thuế GTGT và TNDN, phát hiện ra một số nhược điểm còn hạn chế của Luật thuế và đề xuất giải pháp khắc phục.

2. Giả thiết nghiên cứu:

Trong thời gian thực hiện thuế GTGT và thuế TNDN vừa qua đã làm xuất hiện nhiều điều mới mẻ:

Hình thức trốn thuế diễn ra ngày càng phong phú và đa dạng.

Luật thuế GTGT chưa thật sự hoàn chỉnh cần được bổ sung.

Khâu mua bán từ cửa hàng thương mại bán trực tiếp cho người tiêu dùng, cán bộ quản lý không kiểm soát được doanh số thực của doanh nghiệp.

Có doanh nghiệp cho rằng thuế GTGT phải nộp nhiều hơn thuế DT trước đây và chế độ kế toán sổ sách rườm rà, phức tạp khi áp dụng hai luật thuế này.

Tất cả những vấn đề nảy sinh vừa nêu trên xuất phát từ việc áp dụng hai luật thuế mới ở An Giang. Thuế GTGT và thuế TNDN trong thời gian đầu áp dụng ở nước ta không thể tránh khỏi những trở ngại và khó khăn, nhưng điều quan trọng hơn hết là chúng ta cần phải tìm hiểu, phát hiện ra và tìm ra giải pháp nhằm khắc phục nó.

3. Mục tiêu nghiên cứu:

Nghiên cứu, tìm hiểu những vấn đề nổi bật nhất về trở ngại trong công tác quản lý của cán bộ thuế và tình hình vi phạm tính trung thực của các nhà DN trong việc khai báo thuế GTGT và thuế TNDN với Cục thuế An Giang. Từ đó đề xuất một số giải pháp có tính thực thi cho công tác quản lý thuế ở An Giang, đề nghị khắc phục những nhược điểm mà Luật thuế đã thể hiện trong thời gian vừa qua. Và chính sự xuất hiện thuế GTGT đã làm cho ngành thuế có nhiều sự thay đổi, vì vậy thuế GTGT cũng là nội dung chính mà đề tài sẽ phân tích.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu:

4.1. Đối tượng nghiên cứu:

Việc áp dụng Thuế GTGT và thuế TNDN ở các doanh nghiệp thuộc Cục thuế quản lý.

Công tác quản lý thuế của Cục Thuế An Giang.

4.2. Phạm vi nghiên cứu:

Những qui định của Luật thuế GTGT và thuế TNDN.

Tình hình thu thuế của cơ quan thuế tỉnh An Giang.

Những phát sinh thực tế trong thời gian đầu áp dụng hai luật thuế mới ở An Giang.

5. Nhiệm vụ nghiên cứu:

Đánh giá công tác quản lý thuế hai năm 1999 và 2000 ở An Giang.

Tìm ra những ưu nhược điểm của luật thuế GTGT.

Tính thực thi của việc áp dụng ở người kinh doanh về hai luật thuế mới.

Đưa ra một số giải pháp nâng cao hiệu quả cho công tác quản lý và thực hiện của nhà kinh doanh.

6. Phương pháp nghiên cứu:

6.1. Phương pháp tiếp cận:

Trao đổi với cán bộ quản lý cục thuế An Giang về kinh nghiệm trong quản lý, đề nghị Cục thuế cung cấp số liệu, thông tin được ngành tổng kết trong thời gian vừa qua.

Trò chuyện với các Nhà doanh nghiệp về những diễn biến thuận lợi và bất lợi của thuế GTGT và thuế TNDN trên thị trường.

Đặt câu hỏi thông qua hình thức trò chuyện với người dân bán nông, lâm, thủy sản chưa qua chế biến khi bán sản phẩm làm ra.

Trao đổi với người tiêu dùng về sự quan tâm khi mua sắm hàng hóa.

6.2. Các phương pháp nghiên cứu cụ thể:

– Nghiên cứu lý thuyết:

Nghiên cứu Luật thuế DT và LT, Luật thuế GTGT và TNDN, cùng việc tham khảo các tài liệu có liên quan trong quá trình thực hiện đề tài (*xem danh mục tham khảo*).

– **Nghiên cứu thực tiễn:**

Thu thập thông tin thông qua trao đổi với DN, cán bộ quản lý thuế, người bán các mặt hàng nông lâm, thủy sản chưa qua chế biến, người tiêu dùng.

Kiến thức thực tiễn thu được trong thời gian tham gia công tác quản lý trong ngành thuế trước đây và được bổ sung từ báo chí, từ những người bạn đồng nghiệp trong ngành trước đây.

Chương 1

NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN VỀ THUẾ

1.1. THUẾ DOANH THU VÀ THUẾ LỢI TỨC:

Mục đích của phần này trình bày sơ lược nội dung của thuế doanh thu và thuế lợi tức nhằm làm sáng tỏ thêm tính đúng đắn của việc áp thuế GTGT và thuế TNDN.

1.1.1. Thuế doanh thu (DT):

1.1.1.1. Đối tượng nộp thuế:

Bao gồm các tổ chức, cá nhân kinh doanh thuộc mọi ngành nghề, thành phần kinh tế, không phân biệt hình thức kinh doanh, có cơ sở kinh doanh ở Việt Nam hoặc không có cơ sở kinh doanh ở Việt Nam nếu có doanh thu phát sinh từ hoạt động kinh doanh ở Việt Nam đều phải nộp thuế theo quy định của luật thuế DT. Song bên cạnh đó còn một số hoạt động theo Nghị định số 96 - CP ngày 27.12.1995 của Chính phủ tạm thời chưa thu thuế DT.

1.1.1.2. Doanh thu tính thuế:

Là toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền cước, tiền hoa hồng, tiền dịch vụ,... (kể cả phụ thu nếu có) phát sinh trong kỳ nộp thuế, không phân biệt số tiền đó đã thu hay chưa thu được.

1.1.1.3. Thuế suất thuế DT và đối tượng không chịu thuế: (*được qui định cụ thể trong Nghị định số 96 – CP ngày 27 – 12 – 1995*).

1.1.2. Thuế lợi tức (LT):

1.1.2.1. Đối tượng nộp thuế:

Bao gồm các tổ chức kinh doanh hạch toán kinh tế độc lập và cá nhân kinh doanh có lợi tức, hoạt động thường xuyên hay không thường xuyên, có địa điểm kinh doanh cố định hay lưu động.

★ *Đối tượng không thuộc diện nộp thuế lợi tức:*

- Các doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, thì nộp thuế theo luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.
- Hoạt động sản xuất nông nghiệp của các Hợp tác xã nông nghiệp, tập đoàn sản xuất, cá thể thuộc diện chịu thuế nông nghiệp hoặc chịu thuế sử dụng đất nông nghiệp.

1.1.2.2. Căn cứ tính thuế và biểu thuế LT:

★ *Căn cứ tính thuế:*

Lợi tức chịu thuế = Doanh thu – Chi phí hợp – Các khoản + Lợi tức khác

lý, hợp lệ thuế ngoài
thuế LT

★ *Biểu thuế LT:*

- Thuế suất 25% đối với các ngành sản xuất điện năng, các ngành khai thác: mỏ, khoáng sản, lâm sản, thủy sản, nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt; luyện kim; cơ khí chế tạo máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải và vật truyền dẫn, sản xuất hóa chất cơ bản, sản xuất phân bón, sản xuất thuốc trừ sâu, sản xuất vật liệu xây dựng; vận tải; xây dựng, thủy nông.

- Thuế suất 35% đối với các ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng; công nghiệp thực phẩm, chế biến lương thực và sản xuất khác.

- Thuế suất 45% đối với thương nghiệp, ăn uống và dịch vụ các loại.

★ *Thuế LT bổ sung: (được qui định cụ thể trong Nghị định số 57/CP ngày 28 - 8 - 1993 của Chính Phủ (Quy định chi tiết thi hành Luật thuế lợi tức và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế lợi tức).*

1.2. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (GTGT) VÀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN):

Sơ lược về nội dung của hai luật thuế mới thuế GTGT và thuế TNDN để làm cơ sở cho quá trình nghiên cứu cho những chương sau.

1.2.1. Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

1.2.1.1. Định nghĩa:

Thuế GTGT là thuế tính trên khoản giá trị tăng thêm của hàng hóa, dịch vụ phát sinh trong quá trình từ sản xuất, lưu thông, đến tiêu dùng.

1.2.1.2. Đối tượng chịu thuế:

Hàng hóa, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng ở Việt Nam.

1.2.1.3. Đối tượng nộp thuế:

Là các tổ chức, cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT ở Việt Nam, không phân biệt ngành nghề, hình thức, tổ chức kinh doanh và các tổ chức, cá nhân có nhập khẩu hàng hóa chịu thuế GTGT.

1.2.1.4. Đối tượng không chịu thuế: *(được qui định cụ thể Nghị định số 79/2000/NĐ - CP ngày 29 - 12 - 2000 quy định chi tiết thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng)*

1.2.1.5. Phương pháp tính thuế:

★ *Phương pháp khấu trừ thuế:*

Công thức:

$$\text{Số thuế GTGT phải nộp} = \text{Thuế GTGT đầu ra} - \text{Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ}$$

Trong đó:

Thuế GTGT đầu ra bằng giá tính thuế của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế bán ra nhân với thuế suất thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ đó.

Cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng tính thuế theo phương pháp khấu trừ thuế khi bán hàng hóa, dịch vụ phải tính và thu thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ bán ra. Khi lập hóa đơn bán hàng hóa, dịch vụ, cơ sở kinh doanh phải ghi rõ giá bán chưa có thuế, thuế GTGT và tổng số tiền người mua phải thanh toán. Trường hợp hóa đơn chỉ ghi giá thanh toán, không ghi giá chưa có thuế và thuế GTGT thì thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ bán ra phải tính trên giá thanh toán ghi trên hóa đơn, chứng từ. Doanh thu chưa có thuế được xác định bằng giá bán trừ thuế tính trên giá bán.

Thuế GTGT đầu vào bằng tổng số GTGT ghi trên hóa đơn GTGT mua hàng hóa, dịch vụ (bao gồm cả TSCĐ dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT), số thuế GTGT ghi trên chứng từ nộp thuế của hàng hóa nhập khẩu (hoặc nộp thay cho phía nước ngoài theo qui định) và số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ theo tỷ lệ phần trăm trên các bảng kê thu mua hàng hóa theo qui định.

Trường hợp hàng hóa, dịch vụ mua vào là loại được dùng chứng từ đặc thù (kể cả hóa đơn mua hàng dự trữ quốc gia) ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT thì cơ sở căn cứ vào giá đã có thuế và phương pháp tính để xác định giá không có thuế và thuế GTGT đầu vào được khấu trừ.

★ *Phương pháp trực tiếp trên GTGT:*

- Đối tượng áp dụng là:

Cá nhân sản xuất, kinh doanh là người Việt Nam.

Tổ chức, cá nhân người nước ngoài kinh doanh ở Việt Nam không theo luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam chưa thực hiện đầy đủ các điều kiện về kế toán, hóa đơn, chứng từ để làm căn cứ tính thuế theo phương pháp khấu trừ thuế.

Cơ sở kinh doanh mua vàng, bạc, đá quý, ngoại tệ.

- Xác định thuế GTGT phải nộp:

$$\begin{aligned} \text{Số thuế GTGT phải nộp} &= \text{GTGT hàng hóa dịch vụ chịu thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ} \times \text{Thuế suất thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ đó} \\ \text{GTGT của hàng hóa, dịch vụ} &= \text{Doanh số của hàng hóa, dịch vụ bán ra} - \text{Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ} \end{aligned}$$

1.2.1.6. Thuế suất thuế GTGT:

Gồm có 4 mức thuế suất:

* *Mức thuế 0% đối với:*

Hàng hóa xuất khẩu, bao gồm hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt xuất khẩu, hàng gia công xuất khẩu; sửa chữa máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải cho nước ngoài; phần mềm máy tính xuất khẩu; dịch vụ xuất khẩu lao động.

Xuất khẩu bao gồm xuất ra nước ngoài, xuất khẩu vào khu chế xuất hoặc xuất cho doanh nghiệp chế xuất và trường hợp cụ thể khác được coi là xuất khẩu theo qui định của Chính phủ.

* *Thuế suất 5% đối với hàng hóa, dịch vụ:*

* *Mức thuế 10% đối với hàng hóa, dịch vụ:*

* *Mức thuế 20% đối với hàng hóa, dịch vụ:*

1.2.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN):

1.2.2.1. Đối tượng nộp thuế:

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ (dưới đây gọi chung là cơ sở kinh doanh) có thu nhập đầu phải nộp thuế TNDN, trừ đối tượng qui định không nộp thuế.

1.2.2.1. Đối tượng không nộp thuế:

Hộ gia đình, cá nhân, tổ hợp tác, hợp tác xã sản xuất nông nghiệp có thu nhập từ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản không thuộc diện nộp thuế TNDN, trừ hộ gia đình và các nhân nông dân sản xuất hàng hóa lớn có thu nhập cao theo qui định của Chính phủ.

1.2.2.1. Căn cứ tính thuế:

Căn cứ tính thuế là thu nhập chịu thuế và thuế suất. (được qui định cụ thể trong Nghị định số 30/1998/NĐ - CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp).

* *Thu nhập chịu thuế:*

Thu nhập chịu thuế bao gồm thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và thu nhập khác, kể cả thu được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ ở nước ngoài.

$$\text{Thu nhập chịu thuế} = \text{Doanh thu} - \text{Chi phí (hợp lý, hợp lệ)}$$

– Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế: là toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền cung ứng dịch vụ, kể cả trợ giá.

– Chi phí: bao gồm tất cả chi phí chi ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ ngoại trừ các khoản chi phí:

- + Các khoản trích trước vào chi phí mà thực tế không chi.
- + Các khoản chi không chứng từ hoặc chứng từ không hợp pháp.
- + Các khoản tiền phạt, các khoản chi không liên quan đến doanh thu tính thuế và thu nhập chịu thuế.
- + Các khoản chi do nguồn vốn khác đài thọ.

★ *Thuế suất:*

Được qui định cụ thể trong Nghị định số 30/1998/NĐ - CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng đối với các cơ sở kinh doanh trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh ở Việt Nam không theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam là 32%, 25%, 20%, 15% (*trong đó thuế suất chung là 32%*).

Thuế suất thuế TNDN áp dụng đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và Bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh theo mức thuế suất quy định tại điều 38 của Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tiến hành tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí là 50%, khai thác tài nguyên quý hiếm khác thì có thể áp dụng mức thuế suất từ 32% đến 50% phù hợp với từng dự án, từng cơ sở kinh doanh.

Chương 2

HIỆN TRẠNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ THUẾ TỈNH AN GIANG

2.1. ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ TỈNH AN GIANG TỪ NĂM 1998 - 2000

Tóm tắt sơ lược những đặc điểm kinh tế của tỉnh An Giang trong thời gian vừa qua tác động phần nào đến nền kinh tế của tỉnh và ảnh hưởng đến số thu của tỉnh trong những năm đầu thực hiện hai luật thuế mới.

Vào năm 1997 tình hình các nước Đông Nam Á nói chung đang lâm vào cuộc khủng hoảng kinh tài chính, nổi cộm nhất là các nước như: Ấn Độ, Hàn Quốc, sau đó lan dần sang Thái Lan. Cuộc khủng hoảng tài chính trong khu vực gây ảnh hưởng rất lớn làm giảm nhịp độ tăng trưởng kinh tế cho cả nước nói chung và tỉnh An Giang nói riêng. Những năm sau chỉ số giá cả liên tục giảm sút, sức mua của xã hội, thị trường kém sôi động. An Giang lại gánh thêm nạn thiên tai lũ lụt vào năm 2000 đã ảnh hưởng nặng nề đến đời sống xã hội, gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản, tính mạng của nhân dân, cơ sở hạ tầng bị thiệt hại nặng nề gần như toàn bộ. Tình hình sản xuất nông nghiệp, do lũ về sớm sản xuất vụ hè thu, vụ 3 bị thiệt hại nặng, nên ảnh hưởng chung cả năm về sản lượng thu hoạch không bằng những năm trước. Từ đó đã ảnh hưởng không ít đến sự phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, mức tăng trưởng có phần giảm so với kế hoạch đầu năm.

Trong tình hình khó khăn như trên, dưới sự lãnh đạo của Tỉnh Ủy, UBND tỉnh, sự nỗ lực của các cấp các ngành và nhân dân trong tỉnh đã làm hạn chế các tác động bất lợi đến nền kinh tế của tỉnh, duy trì được tốc độ tăng trưởng kinh tế ổn định đời sống nhân dân. Tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt 7%, trong đó: giá trị công nghiệp- xây dựng tăng 10%, nông lâm thủy sản tăng 4% và dịch vụ tăng 9,4% so với năm 1998. Sản lượng lương thực tăng đạt 2,354 triệu tấn, tăng 6,05% so với năm 1998, số lượng tăng hơn 134 ngàn tấn, bảo đảm giữ được giá lúa có lợi cho nông dân trước tình hình lạm phát hiện nay. (Nguồn: số liệu từ báo cáo năm 1999 của Cục thuế An Giang).

GDP trên địa bàn tỉnh An Giang năm 2000 theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế:

	Đv: 1 triệu đồng
GDP của An Giang năm 2000 là:	9.472.152
– Thu từ thuế nhập khẩu:	26.898
– Phân theo ngành kinh tế:	9.445.254

(Trong đó nông nghiệp tạo ra 3.284.884 triệu đồng)

GDP trên địa bàn tỉnh An Giang theo giá so sánh năm 1994 phân theo ngành kinh tế:

Đv: 1 triệu đồng

GDP của An Giang năm 2000 là:	6.761.943
– Thu từ thuế nhập khẩu:	26.285
– Phân theo ngành kinh tế:	6.735.658

Bảng 1

BẢNG CHI TIẾT VỀ TĂNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Đv: 1 triệu đồng

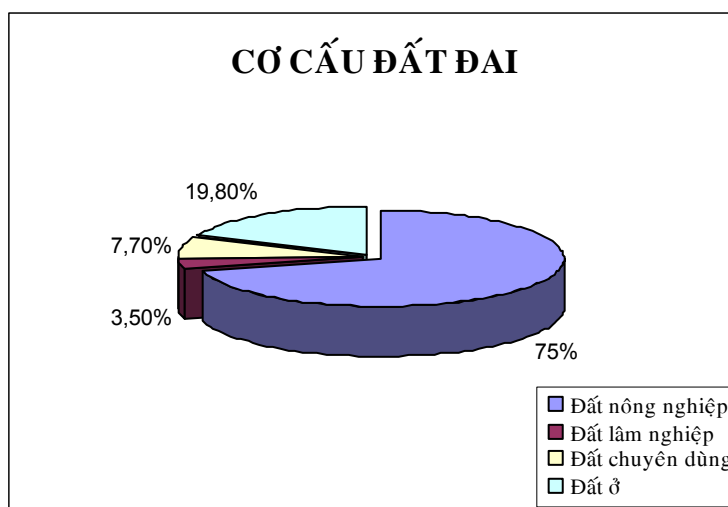
Ngành kinh tế	1999 so sánh 1998		GDP năm 2000	2000 so sánh 1999	
	Tuyệt đối	Tương đối		Tuyệt đối	Tương đối
Nông, Lâm nghiệp	+ 88.527	+ 3,66%	2.453.888	+ 51.160	- 2,04%
Thủy sản	+ 25.075	+ 9,19%	386.759	+ 88.967	+ 29,87%
CN khai thác mỏ	+ 2.483	+ 10,88%	25.838	+ 537	+ 2,12%
CN chế biến	+ 40.858	+ 7,46%	645.411	+ 56.855	+ 9,66%
Sản xuất và phân phối điện, nước	+ 4.005	+ 7,78%	59.985	+ 4.509	+ 8,13%
Xây dựng	+ 34.653	+ 20,05%	222.924	+ 15.468	+ 7,46%
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và đồ dùng cá nhân	+ 39.827	+ 4,67%	970.180	+ 77.157	+ 8,64%
Khách sạn và nhà hàng	+ 31.897	+ 11,71%	345.414	+ 41.085	+ 13,50%
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc	+ 14.345	+ 8,21%	208.056	+ 18.914	+ 10,00%
Tài chính tín dụng	+ 17.842	+ 8,57%	237.535	+ 11.613	+ 5,14%
Hoạt động khoa học và công nghệ	+ 195	+ 25,00%	1.172	+ 197	+ 20,20%
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	+ 66.459	+ 11,89%	678.699	+ 53.169	+ 8,50%
Quản lý Nhà nước và ANQP	+ 1.002	+ 2,72%	43.118	+ 5.259	+ 13,89%
Giáo dục - đào tạo	+ 16.857	+ 11,79%	192.618	+ 32.779	+ 20,51%
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	+ 4.630	+ 7,40%	78.763	+ 11.611	+ 17,29%
Hoạt động văn hóa và thể thao	+ 2.371	+ 7,56%	37.849	+ 4.140	+ 12,28%
Hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội	+ 3.337	+ 8,77%	44.604	+ 3.239	+ 7,83%
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	+ 10.799	+ 14,08%	102.845	+ 15.340	+ 17,53%
Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ tư nhân	0	0	0	0	0
Hoạt động của các tổ chức và đoàn thể quốc tế	0	0	0	0	0

Tăng ghi cộng (+), giảm ghi trừ (-)

(Nguồn: số liệu từ Cục thống kê An Giang)

An Giang được xem là tỉnh tạo ra lượng lúa gạo lớn nhất của cả nước. Có được điều này là do người dân rất chú tâm vào lĩnh vực nông nghiệp và được xem là lĩnh vực then chốt để phát triển nền kinh tế của tỉnh.

Cơ cấu đất đai của An Giang:



(Nguồn: số liệu từ niên giám thống kê)

Biểu đồ cơ cấu đất được sử dụng đã chứng minh rằng nông nghiệp không chỉ quyết định đến sự phát triển của nền kinh tế tỉnh An Giang mà còn quyết định đến đời sống của người dân trong tỉnh. Song bên cạnh đó, đất ở (19,8%) và đất chuyên dùng (7,70%) còn chiếm tỷ trọng cao, chứng tỏ tỉnh ta vẫn còn tiềm năng về đất đai. (Xem bảng 1)

2.2. HIỆN TRẠNG VỀ QUẢN LÝ THUẾ Ở TỈNH AN GIANG:

Đầu năm 1999, Cục thuế An Giang đã đề ra những nhiệm vụ cần thực hiện như sau:

Triển khai nhiều biện pháp thu đối với từng khu vực kinh tế, nguồn thu, tổ chức chỉ đạo phân đấu hoàn thành nhiệm vụ được giao ngay từ những tháng, quý đầu năm. Bảo đảm thực hiện hoàn thành và vượt mức dự toán thu ngân sách Nhà Nước của Hội Đồng Nhân Dân Tỉnh giao.

Tổ chức triển khai các luật thuế mới, đặc biệt là luật thuế GTGT và luật thuế TNDN. Thực hiện 3 mục tiêu chủ yếu mà ngành chỉ đạo là: đảm bảo công bằng về quyền lợi và nghĩa vụ nộp thuế của các đối tượng sản xuất kinh doanh; không ảnh hưởng đến kế hoạch thu ngân sách; ổn định thị trường, tránh gây ra những biến động mạnh về giá cả, đặc biệt là giá cả vật tư, hàng hóa quan trọng dùng cho sản xuất và tiêu dùng thiết yếu để ổn định sản xuất và không ảnh hưởng đến đời sống nhân dân.

2.2.1. Kết quả thu ngân sách Nhà nước năm 1999 và năm 2000:

2.2.1.1. Kết quả thu:

Bảng 2

Bảng so sánh chỉ tiêu đạt được với chỉ tiêu giao của cơ quan quản lý cấp trên:

	Tổng thu (triệu đồng)	So dự toán UBND giao	So dự toán Bộ Tài chính giao	So cùng kỳ năm trước
Năm 1999	741.014	114%	119,96%	103,54%
Năm 2000	741.856	104,09%	116,42%	100,11%

(Nguồn: số liệu từ hai báo cáo năm 1999 và 2000 của Cục thuế An Giang)

Nhìn về mặt tổng thể thì nguồn thu đã đạt chỉ tiêu theo dự toán của cấp trên giao cho. Nhưng xét từng chỉ tiêu cụ thể chúng ta nhận thấy như sau:

Bảng 3

Khu vực kinh tế	Năm 1999	Năm 2000
Thu thuế từ các DNNN trung ương	Không	Không
Thu từ các DNNN địa phương	đạt	đạt
Thu thuế CTN NQD	đạt	Không
Thu xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Không	đạt
Thuế TNDN	Không	đạt
Thu lệ phí trước bạ	đạt	đạt
Thu sự nghiệp	Không	Không
Thu tiền bán tài sản thuộc sở hữu Nhà nước	Không	đạt
Thu thuế XSKT	đạt	đạt
Thu thuế sử dụng đất nông nghiệp	Không	Không
Thuế chuyển quyền sử dụng đất	đạt	Không
Thu tiền cấp quyền sử dụng đất	đạt	đạt
Thu tiền cho thuê đất	đạt	đạt
Thu tiền cho thuê nhà	đạt	đạt
Thu thuế nhà đất	Không	Không
Thu phí, lệ phí	đạt	đạt
Các khoản thu khác của ngân sách	đạt	đạt

(Nguồn: thông tin từ hai bản báo cáo năm 1999 và 2000 của Cục thuế An Giang)

2.2.1.2. Nguyên nhân chủ yếu làm không đạt một số chỉ tiêu thu:

Trích sơ lược các bản Báo cáo tổng kết của Cục thuế An Giang

– Năm 1999:

Phần lớn các khoản thu không đạt chỉ tiêu là sự giảm đáng kể nguồn thu từ các DNNN TW; thuế GTGT giảm trên 10 tỷ đồng so với dự toán đầu năm, trong đó: thu từ điện lực giảm gần 8 tỷ đồng do thay đổi cơ chế chính sách, việc phân bổ thuế đầu vào từ Tổng công ty khá cao chênh lệch số thuế không đáng kể; thu từ ngành Bưu điện giảm trên 2 tỷ đồng, do qui định chỉ thu 60% số thuế GTGT phát sinh, 40% chuyển về tổng công ty để điều hòa chung. Tình hình hoạt động kinh doanh của công ty Lương thực trong năm 1999 không hiệu quả, phát sinh lỗ, tình hình tài chính doanh nghiệp mất cân đối nghiêm trọng (-160 tỷ đồng), số dự toán thu trên 6 tỷ đồng không đảm bảo nộp ngân sách năm 1999.

Bên cạnh sự giảm đáng kể các khoản thu, tình hình chung tỉnh An Giang có nhiều sự tiến bộ vượt bậc:

Tình hình chung tuy có khó khăn, nhưng nền kinh tế vẫn tiếp tục phát triển ổn định và đảm bảo mức tăng trưởng 7%, trong đó: lĩnh vực sản xuất kinh doanh của các DNNN, nhìn chung đạt mức tăng trưởng so cùng kỳ năm 1998 và đạt kế hoạch định hướng đầu năm.

Về doanh thu tiêu thụ đạt 100,74% so với kế hoạch, bằng 101,75% so với cùng kỳ. Trong đó, ngành thương mại- dịch vụ và xuất nhập khẩu chiếm tỷ trọng trên 66% tổng số, thực hiện đạt 100,27% kế hoạch và bằng 112,7% so với cùng kỳ. Hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu, thực hiện 151,76 triệu USD, gồm kim ngạch xuất khẩu 139,63 triệu USD, đạt 88,81% kế hoạch và bằng 113,76% so với cùng kỳ, trong đó xuất khẩu gạo 116,41 triệu USD, chiếm 83,37% tổng số và bằng 120,11% so với cùng kỳ, kim ngạch nhập khẩu 12,13 triệu USD.

Về lợi nhuận đạt 108,9% kế hoạch và bằng 102,75% so với cùng kỳ. Trong đó ngành thương mại- dịch vụ và xuất- nhập khẩu đạt 109,64% kế hoạch và bằng 74,77% so với cùng kỳ.

Về tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu: tỷ suất lợi nhuận bình quân chung là 2,19% (không kể các doanh nghiệp lỗ), đạt 108,9% kế hoạch và bằng 74,77% so với cùng kỳ.

– Năm 2000:

Nguyên nhân làm giảm các khoản thu bị ảnh hưởng nhiều nhất ở các khu vực kinh tế sau:

– Ở khu vực DNNN địa phương: cục thuế đã miễn giảm thuế theo Luật đầu tư trong nước cho 9 doanh nghiệp với số thuế 6,727 tỷ đồng.

– Ở khu vực Công thương nghiệp– ngoài quốc doanh: giảm so với dự toán đầu năm 23 tỷ đồng, chủ yếu giảm thu ở 2 loại thuế GTGT và TNDN, nguyên nhân chính là do ảnh hưởng thiên tai lũ lụt, giảm do thực hiện chính sách đầu tư trong nước, thuế suất. Cụ thể như sau:

+ Do thiên tai lũ lụt: cả năm có trên 28.510 lượt hộ nghỉ kinh doanh, với số thuế 7,9 tỷ đồng. So với năm 1999, số lượt hộ ngưng, nghỉ tăng trên 1,4 lần, số thuế tăng trên 1 lần. Một số doanh nghiệp kinh doanh gặp khó khăn, hoạt động giảm sút so năm trước, ước tính số thuế giảm 6 tỷ đồng, chủ yếu các ngành như: lương thực, nông sản, se tơ, vận tải,...

+ Thực hiện chính sách đầu tư trong nước, đã giải quyết miễn giảm thuế cho 123 doanh nghiệp trong năm 2000, với số thuế 5 tỷ đồng.

+ Thuế suất thuế GTGT giảm 50% đối với 18 mặt hàng, riêng đối với khu vực các doanh nghiệp ngoài quốc doanh số thuế giảm trên 4 tỷ đồng.

2.2.2. Tình hình quản lý thuế GTGT và thuế TNDN ở một số khu vực:

2.2.2.1. Khu vực kinh tế quốc doanh:

Trích từ hai báo cáo tổng kết cuối năm 1999 và 2000 của Cục thuế An Giang

Kết quả thu từ các DNNN trong năm 1999 đạt 105, 67% dự toán, nhưng so cùng kỳ chỉ bằng 94,74%, do thực hiện hai luật thuế mới giảm so thuế cũ. Cụ thể số thuế thu theo Luật thuế mới giảm khoản 17% so với Luật thuế cũ, trong đó thuế GTGT giảm 34%, riêng thuế TNDN tăng 40% so với thuế cũ.

Tình hình nộp thuế theo thông báo thuế hàng tháng, các DN chấp hành chưa nghiêm túc, dẫn đến số thuế tồn đọng qua các tháng khá lớn.

Nhìn chung sau hai năm thực hiện các luật thuế đến nay các DNNN chấp hành kê khai tương đối tốt, có khoảng 98% số doanh nghiệp thực hiện kê khai thuế GTGT theo qui định, có 2/96 DN chưa chấp hành kê khai thuế thường xuyên.

Dựa vào bảng số liệu trên, ta thấy tình hình kê khai thuế càng về sau càng có tiến bộ, nhiều doanh nghiệp đã hiểu biết thêm phần nào về hai luật thuế mới này. Điều này cũng nói lên được công tác tuyên truyền, hướng dẫn, tập huấn của Cục thuế có hiệu quả, số DN kê khai sẽ tăng lên cho những năm sắp tới.

Một số tồn tại trong lĩnh vực này:

Tình hình chấp hành kê khai và nộp thuế, sử dụng hóa đơn và chứng từ vẫn còn nhiều DN chấp hành chưa nghiêm chỉnh, còn nhiều sai sót, cụ thể như: về kê khai thuế chưa đúng thời gian qui định, tờ khai thường sai sót, phổ biến là số thuế kê khai trong

tháng chưa đúng với thực tế phát sinh. Về việc sử dụng hóa đơn, chứng từ, ghi chép chưa đầy đủ nội dung như: không ghi tên, địa chỉ, mã số thuế, số lượng, có trường hợp vi phạm như ghi giá trị trong ít (liên lưu) ngoài nhiều (liên giao khách hàng) như Cty Lương thực, Cty Du lịch và phát triển miền núi, có hiện tượng bán hóa đơn.

Trong năm 2000 Cục thuế đã tiến hành thanh tra, kiểm tra quyết toán thuế năm 1999, qua công tác kiểm tra phát hiện việc kê khai thuế của các DN chênh lệch rất lớn so với số thuế phát sinh thực tế, số thuế phải truy thu trên 43 tỷ đồng, tương đương số quyết toán thuế năm 1998. Qua kiểm tra, ta thấy còn nhiều thiếu sót như: kê khai không đầy đủ, tính thuế GTGT sai thuế suất, kê khai thuế GTGT trùng lặp, bộ hồ sơ xuất nhập khẩu chưa đảm bảo tính chính xác, lập bảng kê bán lẻ cuối ngày không viết hóa đơn GTGT, bảng kê thu mua hàng nông, lâm, thủy sản của người trực tiếp sản xuất không đầy đủ như: họ tên người bán, địa chỉ,... Trong năm Cục thuế đã giải quyết hoàn thuế GTGT cho 11 DN với số tiền thuế 53,16 tỷ đồng. Đồng thời đã tiến hành "hậu kiểm" phát hiện một số DN kê khai khống để được hoàn thuế GTGT, đã thu hồi lại Quỹ hoàn thuế với số tiền 3,337 tỷ đồng.

2.2.2.2. Đối với khu vực kinh tế ngoài quốc doanh:

Trích từ báo cáo tổng kết cuối năm 1999 và 2000 của Cục thuế An Giang

Năm 1999 là năm đầu thực hiện các luật thuế mới và Cục trực tiếp thu các doanh nghiệp, nhiều biện pháp tăng cường hướng dẫn, kiểm tra đối với các đối tượng này, việc tính thuế, kê khai nộp thuế của các DN có tiến bộ hơn trước, doanh thu tính thuế tăng lên rõ rệt. Số thuế GTGT & thuế TNDN thu được năm 1999 tăng so với thuế DT & thuế LT năm 1998 bằng 112,2%.

Trong năm 2000 đã giải quyết hoàn thuế cho 56 DN với số tiền 5,947 tỷ đồng, đồng thời đã kiểm tra thu hồi lại Quỹ hoàn thuế do DN vi phạm với số tiền 37 triệu đồng. Giải quyết chính sách miễn giảm thuế theo Luật khuyến khích đầu tư trong nước cho 123 DN với số thuế 4,799 tỷ đồng

Một số tồn tại trong lĩnh vực này:

Công tác quản lý thu đối với các cơ sở nộp thuế theo phương pháp khấu trừ chưa sâu sát, do số lượng quản lý nhiều, ngành nghề đa dạng phức tạp, rải khắp địa bàn các Huyện, Thị, Thành, lợi dụng qui trình tự tính thuế, tự kê khai thuế còn mới, trong giai đoạn đầu chưa có biện pháp quản lý chặt chẽ, một số DN có dấu hiệu vi phạm trong kê khai nhằm mục đích trốn thuế như lập bảng kê thuế tính đầu vào khống, giá cao hơn giá

thực tế hoặc lập hóa đơn thấp hơn giá thanh toán, cơ quan thuế chủ yếu thu theo tự kê khai của DN, chỉ khi DN có phát sinh số thuế âm hoặc không phát sinh thuế GTGT, có biểu hiện trốn thuế mới tập trung kiểm tra xử lý.

Tình hình tồn đọng tiền thuế còn khá lớn, chủ yếu thuế TNDN (trên 10 tỷ đồng), do DN tạm tính thuế TNDN đầu năm theo qui định của Luật, quá trình kinh doanh trong năm không thuận lợi, giảm sút so với dự kiến đầu năm, nhưng DN không báo cáo điều chỉnh thuế theo thực tế kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh; việc xử lý nợ thuế còn lúng túng, chưa có biện pháp tốt để hạn chế nợ thuế tồn đọng, chưa áp dụng biện pháp phạt nộp chậm tiền thuế, phạt hành chính vi phạm về thuế; một số trường hợp số thuế nợ đang trong quá trình xử lý.

Thực hiện qui trình kiểm tra, thanh tra đối tượng nộp thuế, trong việc phối hợp giữa các bộ phận: quản lý, thanh tra, ấn chỉ chưa chặt chẽ, nên hiệu quả không cao. Việc tổ chức thực hiện quản lý mô hình 3 bộ phận còn nhiều mặt hạn chế cần tiếp tục củng cố tốt hơn. Việc tổ chức thực hiện qui trình quản lý DN, giữa bộ phận quản lý trực tiếp với bộ phận quản lý lập bộ còn những mặt chưa đồng bộ, như việc luân chuyển các giấy tờ khai thuế, báo cáo, tài liệu có liên quan đến DN, nên số thuế lập bộ, số thuế nợ,... chưa thống nhất, thường chênh lệch so với báo cáo của DN.

2.2.2.3. Tình hình phân cấp quản lý đối tượng nộp thuế:

Trước năm 1999, việc phân cấp quản lý như sau:

Cục Thuế: quản lý các doanh nghiệp nhà nước trực thuộc tỉnh, trung ương quản lý; các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động theo luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; các văn phòng đại diện của các công ty nước ngoài... thuộc tất cả các ngành nghề đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố.

Chi cục thuế: quản lý các đối tượng nộp thuế là các hộ kinh doanh cá thể, các công ty TNHH, công ty cổ phần, DNTN, doanh nghiệp nhà nước thuộc huyện; các cửa hàng, chi nhánh thuộc DNNN, công ty TNHH, công ty cổ phần, DNTN các địa phương khác, hợp tác xã, tổ hợp tác... thuộc tất cả các ngành nghề đóng trên địa bàn huyện.

Theo qui định mới việc phân cấp quản lý từ đầu năm 1999 như sau:

Cục thuế: quản lý tất cả các đối tượng tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, các DNNN, công ty TNHH, công ty cổ phần, DNTN kinh doanh vàng, bạc, đá quý tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp.

Chi cục thuế: quản lý tất cả các hộ cá thể trên địa bàn là đối tượng tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp.

Qua 2 năm thực hiện (năm 1999 và 2000), công tác đánh giá cho thấy: nhiều đơn vị kinh doanh nhỏ do cục thuế quản lý chưa có ý thức tự giác chấp hành Pháp luật thuế, thường xuyên vi phạm chế độ sổ sách kế toán, chế độ sử dụng hóa đơn chứng từ, kê khai nộp thuế. Trong tình hình đó cần thiết phải tăng cường công tác kiểm tra, hướng dẫn thường xuyên của cơ quan thuế tại địa bàn DN hoạt động.

Hiện nay tất cả cơ quan quản lý thuế của các tỉnh, thành phố trong cả nước đang triển khai thực hiện việc phân cấp quản lý đối tượng nộp thuế theo công văn số 926 TCT/TCCB ra ngày 22/03/2001 nhằm cải thiện quy trình phân cấp trước đây. Riêng Cục thuế An Giang tổ chức việc phân cấp quản lý đối tượng nộp thuế trên tinh thần công văn 926 TCT/TCCB, công tác tổ chức được thể hiện như sau:

Về địa bàn (không bao gồm xuất khẩu): Cục thuế bàn giao toàn bộ các doanh nghiệp ngoài quốc doanh có trụ sở hoạt động thuộc các địa bàn xa văn phòng Cục thuế, bao gồm các huyện: Tri Tôn, Tịnh Biên, An Phú, Tân Châu.

Về ngành nghề (không bao gồm xuất khẩu): Tất cả DNTN hoạt động thuộc các ngành nghề sau:

- Ngành gỗ (cưa xẻ gỗ gia công, bán lẻ).
- Hoạt động vận tải hành khách, hàng hóa.
- Lò đường, lò gạch, xay sát gia công, chăn nuôi thủy sản.
- Hoạt động khách sạn, ăn uống, karaoke, nhà trọ.
- Kinh doanh thương nghiệp bán lẻ một số ngành nghề như: xe gắn máy, điện máy, bách hóa, vật liệu xây dựng, vật tư nông nghiệp, xăng dầu bán lẻ, các hoạt động kinh doanh có hình thức đại lý.
- Các chi nhánh, cửa hàng, cửa hiệu trực thuộc các doanh nghiệp ngoài tỉnh.

Đối với một số loại hình doanh nghiệp ngoài quốc doanh như: Cty TNHH, Cty Cổ phần, Cty hợp danh hoặc ngành nghề sản xuất kinh doanh khác, tùy theo quy mô, địa bàn hoạt động rộng và điều kiện quản lý, Cục trưởng sẽ quyết định cụ thể việc phân cấp quản lý đối với từng doanh nghiệp.

Quy trình quản lý thu thuế GTGT đối với các doanh nghiệp và hộ cá thể nộp thuế theo phương pháp khấu trừ:

Theo quyết định 1368/TCT/QĐ/TCCB ngày 16/12/98 của Tổng cục thuế về việc ban hành quy trình quản lý thuế đối với các doanh nghiệp. Quy trình quản lý thu thuế theo phương pháp khấu trừ gồm 6 bước công việc sau:

- Đăng ký thuế và cấp mã số thuế.
- Xử lý tờ khai và chứng từ nộp thuế.

- Hoàn thuế.
- Miễn thuế, giảm thuế, tạm giảm thuế.
- Quyết toán thuế.
- Quản lý hồ sơ đối tượng nộp thuế.

Hồ sơ của doanh nghiệp bao gồm:

- Quyết định thành lập, giấy phép kinh doanh.
- Đăng ký thuế, thông báo thuế, tờ khai môn bài, tờ đăng ký thực hiện hình thức kế toán và sử dụng hóa đơn và đơn xin mua sổ sách kế toán, chứng từ hóa đơn.
- Các quyết định hoàn thuế, giảm, miễn thuế.
- Quyết toán thuế.
- Các biên bản kiểm tra, quyết định xử phạt, quyết định xử lý.
- Các tài liệu khác liên quan đến doanh nghiệp.

Thời gian lưu trữ hồ sơ suốt quá trình tồn tại, hoạt động của doanh nghiệp, chỉ hủy sau 10 năm tính từ thời điểm doanh nghiệp quyết định ngưng hoạt động.

Các tờ khai, bản kê chứng từ nộp thuế của ĐTNT có thời hạn lưu giữ là 5 năm.

Riêng chứng từ nộp thuế lưu theo chế độ kế toán.

Cách quản lý mới này mang lại hiệu quả cao với một số mặt nổi bật sau:

Theo cách quản lý trước đây, các đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ là những đối tượng nộp thuế lớn, thực hiện chế độ sổ sách kế toán chứng từ hóa đơn làm cơ sở thực hiện khấu trừ và phải được quản lý chặt chẽ. Vì vậy việc giao cho Cục Thuế quản lý các đối tượng này sẽ đảm bảo được đội ngũ cán bộ có đủ trình độ để hướng dẫn, giúp đỡ và quản lý thu thuế các đối tượng này chấp hành đúng các luật thuế mới, quản lý tốt số thu toàn ngành, nâng cao hiệu quả công tác quản lý nói chung. Việc quản lý giảm thuế, hoàn thuế đối với các đối tượng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ do Cục Thuế quyết định. Như vậy, việc Cục Thuế quản lý các đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ sẽ rút ngắn được thời gian giải quyết và tránh được việc luân chuyển hồ sơ, tài liệu qua nhiều cấp (Chi cục thuế, Cục Thuế) đảm bảo phục vụ nhanh hơn cho đối tượng nộp thuế và quản lý đối tượng nộp thuế tốt hơn, tạo điều kiện tốt cho việc hiện đại hóa công tác thuế.

Nhưng nay, thời gian các cán bộ thuế ở các Chi cục thuế tiếp cận hai luật thuế mới này khá lâu, nên đã tích lũy ít nhiều kiến thức, kinh nghiệm. Có thể nói rằng họ đã đủ khả năng để quản lý các đơn vị kinh doanh theo phương pháp khấu trừ một cách nhuần nhuyễn, nên vấn đề về quản lý không còn là vấn đề trở ngại. Bên cạnh đó, Chi cục thuế lại là cơ quan quản lý địa phương, gần gũi nhất với đơn vị kinh doanh, dễ tiến hành khâu kiểm tra theo dõi, hướng dẫn. Tiến hành theo qui trình phân cấp này sẽ giảm bớt phần lớn công việc ở Cục thuế, mang lại nguồn thu lớn cho NSNN.

Chương 3

MỘT SỐ VẤN ĐỀ GẶP PHẢI TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ THUẾ Ở AN GIANG

3.1. MỘT SỐ TRỞ NGẠI TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ

3.1.1. Sự khác biệt giữa hai phương pháp tính thuế của thuế GTGT:

Vì sao qui định của ngành thuế bắt buộc các DN phải hạch toán theo phương pháp khấu trừ thuế, và tại sao lại chuyển dần các đơn vị kinh doanh đang chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, dần dần chuyển sang phương pháp khấu trừ. Như chúng ta đều biết, phương pháp trực tiếp rất phù hợp với các đơn vị kinh doanh nhỏ, kế toán thuộc phần lớn là gia đình tạm làm → đòi hỏi công tác ghi chép phải đơn giản dễ làm (*kế toán một giá*), còn áp dụng theo phương pháp khấu trừ, đòi hỏi việc ghi chép khó khăn hơn với hai loại giá (*giá thanh toán và giá chưa thuế*).

Thông tin từ Chi cục thuế TP.Long Xuyên: Trong thời gian đầu thực hiện, các bảng báo cáo của cơ sở luôn có sai sót, do cơ sở chưa hiểu hết về thuế GTGT.

Trong bước đầu áp dụng hai luật thuế mới này, tất cả các DN còn đang trong giai đoạn bỡ ngỡ với hai luật thuế mới, thì những nhà kinh doanh nhỏ khó khăn nhiều hơn trong việc tiếp cận với hai luật thuế mới này.

Để đối phó tình hình trên, luật thuế GTGT xuất hiện với hai phương pháp tính thuế khác nhau:

- Phương pháp trực tiếp áp dụng cho những đơn vị kinh doanh nhỏ.
- Phương pháp khấu trừ áp dụng cho những đơn vị kinh doanh lớn.

Khi phân tích một sản phẩm là máy phục vụ cho nông nghiệp, chúng ta thấy rõ hơn đặc điểm của hai phương pháp này:

Bảng phân tích:

Chi tiết	Số tiền	Phương pháp trực tiếp (thuế suất 5%)	Phương pháp khấu trừ (thuế suất 5%)
1. Giá bán (a + b)	52.500	2.625	2.500
a. Giá chưa thuế	50.000	2.500	2.500
b. Thuế GTGT	2.500	125	0
2. Giá vốn (a + b)	42.000	2.100	2.000
a. Giá chưa thuế	40.000	2.000	2.000
b. Thuế GTGT	2.000	100	0
Chênh lệch (1 – 2)	12.500	525	500

Qua bảng phân tích trên cho chúng ta thấy được cách tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp vẫn cho thấy còn tồn tại những nhược điểm về việc tính chồng lên thuế. Điều này đã làm cho phương pháp khấu trừ ngày càng nổi bật hơn tính ưu việt của nó. Tính ưu việt của nó thể hiện ở chỗ thuế GTGT đầu ra không tính trên thuế GTGT đầu vào của NVL, hàng hóa như phương pháp trực tiếp mà chỉ tính đúng trên giá trị tăng thêm của hàng hóa dịch vụ so với giá trị đầu vào.

3.1.2. Chính sách áp dụng đối với hàng tồn kho ngay thời điểm chuyển đổi:

An Giang áp dụng thuế GTGT & TNDN thay cho thuế DT & LT bắt đầu từ ngày 01/01/1999. Đây được coi là cái mốc để đánh dấu một giai đoạn phát triển mới của ngành thuế và cũng chính là thời điểm mà nền kinh tế của Tỉnh có một bộ mặt mới.

Căn cứ vào Luật thuế GTGT số 02/1997/QH9 ngày 10/05/97 có qui định như sau:

Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ bằng (=) tổng số thuế GTGT ghi trên hóa đơn GTGT mua hàng hóa, dịch vụ, số thuế GTGT ghi trên chứng từ của hàng hóa nhập khẩu và số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ theo tỷ lệ phần trăm (%) dưới đây:

Tỷ lệ 3% trên giá mua theo hóa đơn đối với:

Hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT kinh doanh nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp.

Hàng hóa là nông sản, lâm sản, thủy sản chưa qua chế biến mua của cơ sở sản xuất không chịu thuế GTGT ở khâu sản xuất.

Hàng hóa chịu thuế Tiêu thụ đặc biệt, cơ sở kinh doanh thương mại mua của cơ sở sản xuất.

Tiền bồi thường kinh doanh bảo hiểm.

Tỷ lệ 2% trên giá trị hàng hóa mua vào theo Bảng kê đối với hàng hóa là nông, lâm, thủy sản chưa qua chế biến; đất, đá, cát, sỏi, các phế liệu của người bán không có hóa đơn.

Chính những qui định trên đã làm cho người chịu thuế bị thiệt thòi đối với hàng hóa tồn kho ngay thời điểm áp dụng luật thuế mới, ngày 31/12/1998.

Hàng hóa tồn kho của cơ sở sản xuất kinh doanh gồm có 2 loại: loại có hóa đơn theo thuế Doanh thu trước đây và loại không có hóa đơn.

Doanh nghiệp thương mại A báo cáo hàng tồn kho ngay thời điểm 31/12/1998 gồm có 100.000 m vải với:

- Mặt hàng Vải có hóa đơn: 50.000 m (giá 14.000 đ/m)
- Mặt hàng Vải không có hóa đơn: 50.000 m (giá 12.000 đ/m)

Tất cả số hàng tồn kho này DN bán hết trong năm 1999 với giá 22.000 đ/m.

Thuế phải nộp cho hàng tồn kho này là:

Nếu DN vẫn còn áp dụng chịu thuế Doanh thu & Lợi tức:

Thuế Doanh thu cho hàng tồn kho bán ra hết: 88 tr.đ

Thuế Lợi tức cho hàng tồn kho: 639 tr.đ

Tổng số thuế phải nộp đối với hàng hóa tồn kho:

$$88 + 639 = 727 \text{ tr.đ}$$

Số thuế nộp nếu áp dụng thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ một cách trọn vẹn:

Tổng số thuế GTGT phát sinh phải nộp thêm: 136.363.700 đồng

Thuế TNDN: 436,3636 tr.đ

Tổng số thuế phải nộp: $136,3637 + 436,3636 = 572,7273 \text{ tr.đ}$

Cách xử lý hàng tồn kho ngay thời điểm chuyển đổi:

Tổng số thuế GTGT phải nộp: 200 tr.đ (do không trừ thuế đầu vào)

Thuế TNDN: $1363,6364 \times 32\% = 436,3636 \text{ tr.đ}$

Tổng số thuế phải nộp là: $200 + 436,3636 = 636,3636 \text{ tr.đ}$

Cách xử lý thực tế hoàn toàn không như phương pháp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ một cách hoàn hảo. Tất cả sản phẩm tồn kho được bán chịu thuế GTGT, trong khi đó NVL, hàng hóa đầu vào không cùng chung cách tính thuế với đầu ra, mà NVL, hàng hóa đầu vào tồn kho này chịu thuế Doanh thu. Chính sự không đồng nhất này, thực tế đã buộc người kinh doanh phải chịu một mức thuế khác với cách tính thuế DT & LT và khác với thuế GTGT & TNDN.

Như vậy, chính sách thuế áp dụng cho những hàng hóa tồn kho tại thời điểm chuyển đổi đã làm cho người kinh doanh mất đi một phần tiền thuế mà họ đã đóng trước đó khi mua hàng (tức là thuế GTGT đầu vào). Nhưng nếu đem so số tiền thuế chịu thực tế (636,3636 tr.đ) thì vẫn còn thấp hơn thuế suất trước đây khi áp dụng thuế DT và thuế LT. Nhưng trên thực tế khi xử lý hàng tồn kho đến thời điểm tháng 12/1998, ngoài việc qui định không khấu trừ số thuế của hàng tồn kho mà DN đã nộp trước đây Bộ tài chính còn gửi kèm theo công văn số 1049 TC/TCT về việc hướng dẫn xử lý thuế GTGT đối với hàng tồn kho:

2. Căn cứ xác định mức giảm thuế GTGT phải nộp:

Các đối tượng quy định tại điểm 1 (*quy định về đối tượng xử lý*) công văn này, khi bán hàng hóa dự trữ còn tồn kho tại thời điểm 31/12/1998 phải nộp thuế GTGT ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh được xử lý giảm thuế GTGT phải nộp. Mức giảm thuế GTGT phải nộp được xác định như sau:

- Trường hợp giá bán có thuế GTGT năm 1999 bằng hoặc thấp hơn mức giá năm 1998 thì mức thuế GTGT phải nộp bằng mức chênh lệch giữa thuế GTGT và thuế DT.

– Trường hợp giá bán có thuế GTGT năm 1999 cao hơn giá bán năm 1998 thì mức giảm thuế GTGT bằng mức chênh lệch còn lại giữa thuế GTGT và thuế doanh thu sau khi trừ đi (-) mức tăng giá bán năm 1999 đã có thuế GTGT so với giá bán năm 1998.

– Trường hợp giá bán có thuế GTGT năm 1999 có tỷ lệ tăng so với giá bán năm 1998 bằng hoặc lớn hơn so với mức thuế suất thuế GTGT thì không xử lý hàng tồn kho. Mức giảm thuế GTGT tối đa bằng số thuế GTGT phải nộp tăng thêm so với thuế DT của số hàng hóa dự trữ đã bán ra tính đến hết ngày 30/06/1999.

(Trích từ công văn 1049 TC/TCT của Bộ tài chính ra ngày 8 tháng 3 năm 1999)

3.1.3. Trốn thuế xuất hiện do ảnh hưởng của các khâu trước:

Sau khi nghiên cứu biểu thuế suất thuế GTGT và cùng với ý kiến đóng góp của những nhà kinh doanh, tôi thấy có những phát sinh như sau:

Mức thuế suất của thuế GTGT cao hơn rất nhiều so với mức thuế suất thuế DT trước đây. Nhưng sự chênh lệch lớn đó không mang lại nguồn thu lớn cho NSNN, mà trái lại nó được đánh thuế thấp hơn mức thuế suất của thuế DT. Trong khi đó, Bộ Tài chính lại cho rằng Thuế GTGT chính là nguồn thu chủ yếu cho NSNN, chiếm một phần rất lớn trong tổng số thu NSNN. Nhưng khi xem xét và so sánh với từng mức thuế, từng loại sản phẩm, hàng hóa trong giai đoạn áp dụng tính thuế DT, thì nó thấp hơn rất nhiều. Và theo sự nhận xét, đánh giá của các nhà tài chính, thì thuế GTGT thật sự mang lại nguồn thu lớn hơn nguồn thu từ thuế DT cho NSNN.

Vì ưu điểm này của thuế GTGT cho nên Ngân sách Nhà nước suy cho cùng không bị thất thu. Nhưng cũng chính điều này đã làm nảy sinh những tệ nạn mới trong quản lý thuế, đó là các Nhà kinh doanh thường hay vi phạm về trốn thuế. Chính sự trốn thuế của các khâu trước sẽ bắt buộc khâu liền sau đó phải nộp thay cho các khâu trốn thuế trước đó. Và các nhà kinh doanh cho rằng mình vô tội để cho cơ quan thuế tính thuế cộng thêm phần thuế mà các khâu trước đã trốn.

Cho nên việc trốn thuế này sẽ hình thành nên một dây chuyền, nếu khâu trước đó đã trốn thuế thì lập tức khâu sau đó sẽ trốn thuế theo, và các khâu sau đó cũng lại tiếp tục như vậy, bởi vì họ sợ phải nhận hết những ràng buộc của luật thuế GTGT. Việc trốn thuế ở đây được thể hiện thông qua hình thức bán hàng mà không xuất hóa đơn bán cho người mua, số doanh thu của quá trình buôn bán này cũng không khai báo với cơ quan quản lý Nhà nước. Nếu như tất cả các dây chuyền đều không khai báo thì đây thật sự là vấn đề nan giải cho cán bộ quản lý thuế Nhà nước nói riêng và cho cả ngành thuế nói chung.

Từ đây, chúng ta lại hình dung được về Luật thuế GTGT, nguồn thu NSNN từ thuế GTGT được hình thành từ việc tính thuế cuối cùng cho sản phẩm đến tay người tiêu dùng và

với mức thuế suất áp dụng cho sản phẩm cuối cùng đó. Còn trong quá trình lưu thông của nguyên vật liệu được áp dụng với nhiều mức thuế suất khác nhau, cũng chỉ là quá trình tạm nộp, để cho số tiền thuế được phân chia đều đặn ở các khâu, và cũng chính các mức tỷ lệ thuế ở các khâu sẽ là công cụ quan trọng của Nhà nước trong quá trình quản lý nền kinh tế, nhằm tạo tính cân bằng về cơ cấu các thành phần kinh tế, ngành kinh tế, lĩnh vực kinh tế trên lãnh thổ Việt Nam.

Sau khi nói chuyện với 6 nhà doanh nghiệp ở An Giang (2 kinh doanh gỗ, 2 vật liệu xây dựng, 2 buôn bán xe gắn máy), có 3 người (2 kd gỗ, 1 VLXD) đồng ý rằng: một phần thuế trốn là do ảnh hưởng của khâu trước.

3.1.4. Giá thực và giá hóa đơn:

Nếu trước đây những cơ sở kinh doanh trốn thuế bằng cách bán sản phẩm, hàng hóa mà không ghi vào sổ sách kế toán và báo cáo với cơ quan Nhà nước, thì hình thức trốn thuế mới lại xuất hiện đó là bán giá cao hơn giá ghi trên hóa đơn và mua giá thấp hơn giá hóa đơn.

Trước đây, do các cơ sở sản xuất kinh doanh trốn thuế bằng cách bán hàng hóa mà không báo cáo nộp thuế cho Nhà nước, điều này làm xuất hiện rất nhiều sơ hở và chính từ đó cơ quan quản lý đã đưa ra giải pháp là kiểm tra hàng hóa tồn kho của cơ sở SXKD để từ đó đối chiếu số lượng tồn kho với số lượng kê khai trong sổ sách kế toán. Nếu có một cơ sở SXKD nào đó trốn thuế bằng cách để ngoài doanh số bán thì chắc chắn một điều là số liệu ghi trên sổ sách sẽ không trùng khớp với số liệu trong kho chứa hàng, và cơ quan thuế sẽ phát hiện được trường hợp gian lận trên. Như vậy thì hình thức mà cơ sở SXKD bán giá cao hơn giá hóa đơn là một trong những hình thức phát triển cao hơn của việc để ngoài sổ sách số lượng sản phẩm bán ra.

Việc trốn thuế như trên không chỉ làm thất thu cho Ngân sách Nhà nước mà làm khó khăn cho công tác kế toán ở các DN mua hàng với giá thực tế lớn hơn giá hóa đơn.

Cùng với sự tồn tại trên thị trường hai loại giá đã thật sự làm cho công tác kế toán nhọc nhằn hơn. Nếu kế toán ghi chi phí đầu vào theo giá hóa đơn thì toàn bộ thông tin tài chính trở thành những con số giả tạo → công tác quản lý kém hiệu quả. Nhà quản trị không nắm được thông tin chính xác từ nhân viên kế toán. Còn nếu kế toán hạch toán theo giá thực đã mua thì cơ quan quản lý thuế không đồng ý, vì không có chứng từ chứng minh cho những phát sinh đó.

Đây được xem là vấn đề nan giải không chỉ cho ngành thuế trong công tác trông thất thu mà nó còn gây không ít khó khăn cho những nhà DN trong việc theo dõi tình hình tài chính đơn vị, mà nguyên nhân bắt nguồn từ những khâu đầu trong chuỗi từ khâu khai thác đến khâu lưu thông và khâu chế tạo ra sản phẩm cuối cùng phục vụ cho người tiêu dùng.

Việc trốn thuế do giá bán cao hơn giá hóa đơn thường xuất hiện ở ngành kinh doanh xe gắn máy, thông tin do Cán bộ Cục thuế cung cấp.

3.1.5. Những vấn đề liên quan đến mẫu biểu kê khai: (Xem các mẫu biểu ở phụ chương)

Theo quan điểm thực hiện của thuế GTGT, thì đây là một loại thuế gián thu, các cơ sở kinh doanh tự kê khai, tự tính thuế và nộp thuế theo thông báo của cơ quan thuế. Điều này chúng ta thấy rõ sự khác biệt giữa hai luật thuế GTGT và thuế DT.

Theo phương pháp tính thuế DT, thì số tiền thuế hàng tháng, năm là do cơ quan quản lý quyết định dựa vào sự kiểm tra hàng tháng, năm trên báo cáo và chứng từ của cơ sở SXKD. Còn thuế GTGT thì ngược lại, cơ quan thuế thông báo số thu thuế hàng tháng dựa vào số thuế trên tờ kê khai thuế hàng tháng của cơ sở sản xuất kinh doanh. Như vậy số thuế GTGT và thuế TNDN nộp hàng tháng, năm là do cơ sở tự tính và báo cáo, cán bộ cơ quan thuế chỉ có việc nhận đầy đủ các mẫu biểu báo cáo và kiểm tra các mục qui định cơ sở phải báo cáo có đầy đủ không. Cơ quan thuế thật sự kiểm tra tình hình ghi chép sổ sách và chứng từ hợp lệ khi nào có sự nghi ngờ về việc gian dối trong kê khai của cơ sở sản xuất kinh doanh và tiến hành trong thời gian quyết toán thuế từ tháng 1 đến hết tháng 2 của một năm.

Hàng tháng cơ sở kinh doanh phải báo cáo đầy đủ 6 mẫu biểu trên theo qui định của Bộ Tài chính. Riêng mẫu số 04/GTGT không bắt buộc phải báo cáo đối với những ngành kinh doanh không thu mua nông sản, lâm sản,...chưa qua chế biến ở đầu vào.

Khi nhận các mẫu biểu trên, cán bộ thuế gặp rất nhiều khó khăn về việc báo cáo không đầy đủ các mục của các DN. Những trở ngại như sau:

Đối với mẫu 02/GTGT:

Cán bộ thuế sẽ rất khó để theo dõi 2 cột: Tên người mua, Mã số thuế người mua. Đây là những thông tin mà người mua cung cấp, không có chứng cứ pháp lý, nên cán bộ thuế không thể tổ chức tốt khâu kiểm tra đối với người mua, mà chỉ kiểm tra bằng cách đối chiếu với cùi hóa đơn về tính hợp lý mà thôi.

Hai cột: Doanh số bán chưa có thuế, Thuế GTGT, do không xác định được đối tượng mua nên không xác định được doanh số bán, cũng như thuế GTGT, mà cán bộ thuế cũng chỉ đối chiếu với cùi hóa đơn về tính chính xác của số liệu báo cáo.

Lúc ban đầu do chưa hiểu hết cách tính thuế GTGT, nên ở một số DN chỉ ghi giá thanh toán mà không ghi thuế GTGT và giá chưa có thuế. Căn cứ vào luật thuế qui định cán bộ thuế căn cứ vào giá thanh toán để tính thuế GTGT phải nộp của DN. Cũng có những trường hợp DN ghi giá bán phải thu của khách hàng và sau đó lấy giá bán nhân với tỷ lệ thuế và ghi ra giá cao hơn giá thanh toán.

Đối với mẫu 03/GTGT:

Khác với mẫu 02/GTGT, mẫu 03/GTGT giúp cán bộ thuế rất nhiều trong công tác kiểm soát tình hình trốn thuế của các DN. Cơ quan thuế địa phương có thể đối chiếu với các cơ quan cùng ngành khác trên toàn quốc về tính rõ ràng của số liệu kê khai với cơ quan thuế.

Mỗi một số sê ri của hóa đơn gồm có 3 tờ hóa đơn với 3 màu sắc khác nhau:

- Tờ màu đỏ, DN sẽ trao tờ này cho người mua để chứng minh lượng hàng hóa mua vào.
- Tờ màu đen, DN lưu lại tờ này để báo cáo với cơ quan Nhà nước.
- Tờ màu xanh, DN lưu lại ở cũi để theo dõi riêng.

Khi viết lên tờ hóa đơn đỏ cho khách hàng, theo qui định DN sẽ kê giấy than lên hai tờ còn lại để đảm bảo tính thống nhất của 3 tờ hóa đơn có cùng một số sê ri.

Mặc dù cách sử dụng hóa đơn là như vậy, nhưng trên thực tế các doanh nghiệp có hành vi vi phạm lại không tuân thủ theo những qui định về sử dụng hóa đơn: Tờ hóa đơn đỏ xuất giao cho khách hàng DN không thể nào không viết đúng giá bán cùng với thuế qui định. Nhưng tờ hóa đơn báo cáo với cơ quan Nhà nước, DN có thể sử dụng viết không mục để viết lên giấy than và tạo ra một doanh số hoàn toàn giả mạo và không thật để trốn thuế mà vẫn đảm bảo tính hợp lệ với cơ quan thuế quản lý ở địa phương.

Trong trường hợp này các cơ quan quản lý thuế có mối liên hệ chặt chẽ với nhau trong việc đối chiếu hóa đơn và làm hạn chế được tính gian lận trong báo cáo với cơ quan Nhà nước. Nhưng cơ quan thuế cũng luôn bị hạn chế trong việc đối chiếu hóa đơn, bởi vì trên thị trường có rất nhiều hóa đơn, trong khi số lượng cán bộ của ngành thì có giới hạn và còn làm những nhiệm vụ khác cho nên không thể kiểm soát hết hóa đơn mà chỉ kiểm tra khi nào cán bộ thuế theo dõi trực tiếp DN có nghi ngờ tình hình hoạt động của DN.

Đối với mẫu 04/GTGT:

Đây là mẫu liệt kê các khoản chi phí đầu vào đối với những mặt hàng về nông, lâm, thủy sản chưa qua chế biến không có hóa đơn do những người cung cấp mặt hàng này không thuộc đối tượng cấp hóa đơn của Nhà nước. Khi DN thu mua những mặt hàng này sẽ ghi nhận lại tên, địa chỉ người mua, ngày tháng, số lượng, đơn giá mua để cơ quan thuế làm cơ sở khấu trừ số thuế GTGT đầu vào bằng 3% tính trên doanh số thu mua.

Ở khâu thu mua này rất có nhiều sơ hở để cho các DN trốn thuế. Khi thu mua DN vẫn chấp nhận theo giá yêu cầu của người cung cấp, nhưng khi thể hiện trên chứng từ, DN sẽ đề nghị người cung cấp ký nhận theo giá DN đề nghị, nhưng vẫn thanh toán theo giá yêu cầu của người cung cấp. Từ đây sẽ xuất hiện hai loại giá: giá thực và giá chứng từ.

Đối với mặt hàng nông, lâm, thủy sản, cơ quan thuế khó có thể kiểm soát đầu vào của các mặt hàng này từ người nuôi trồng bán ra. Họ được Nhà nước không những không đánh thuế mà còn hỗ trợ giá bán cho nên không có một ràng buộc nào về tính chính xác của số liệu kê khai. Đối với những sản phẩm này, cơ quan thuế chỉ chờ đợi vào tính ý thức của người nuôi trồng mà thôi.

Nhưng trong thực tế hiện nay, các DN kinh doanh khi báo cáo với cơ quan thuế quản lý về tình hình mua những mặt hàng nông, lâm, thủy sản đầu vào chưa qua chế biến, chỉ báo cáo qua mẫu số 04/GTGT mà hoàn toàn không có chứng từ nào khác để chứng minh DN và người nuôi trồng có quan hệ mua bán với nhau. Tình hình kê khai như trên tạo thuận lợi cho các DN trốn thuế bao nhiêu thì nó làm cho công tác quản lý thuế gặp trở ngại bấy nhiêu.

Đối với mẫu 06/GTGT:

Đây là mẫu dùng để liệt kê doanh số bán cho những khách hàng mua sản phẩm, hàng hóa có giá trị dưới 100.000 đồng theo qui định.

Hàng ngày các cơ sở sản xuất, mua bán phải liệt kê tất cả các doanh số bán lẻ trong ngày trên Bảng kê bán lẻ, sau đó các cơ sở này phải ghi ra một tờ hóa đơn GTGT về doanh số bán lẻ trong ngày để báo cáo với cơ quan quản lý Nhà nước.

Phần lớn khách hàng mua lẻ sản phẩm, hàng hóa là những người tiêu dùng, hoặc cơ sở kinh doanh nhỏ. Họ không cần hóa đơn, mà họ chỉ chú ý đến chất lượng sản phẩm, giá cả của sản phẩm, hàng hóa nên không cần thiết phải nhận hóa đơn.

Đây là một sơ hở trong công tác thu thuế, Nhà kinh doanh có thể lợi dụng khâu bán hàng trực tiếp cho người tiêu dùng, người kinh doanh nhỏ để trốn thuế. Người tiêu dùng không chỉ mua sản phẩm, hàng hóa với số tiền thấp hơn 100.000 đồng, mà có thể mua với doanh số lớn hơn rất nhiều mà vẫn không yêu cầu người bán cung cấp hóa đơn vì mục đích của người tiêu dùng khi mua sản phẩm, hàng hóa là chất lượng và giá cả. Tờ hóa đơn sẽ trở nên vô dụng nếu như họ yêu cầu cung cấp hóa đơn.

Khi bán lẻ cho khách hàng, cơ sở kinh doanh hoàn toàn chủ động với công tác báo cáo với cơ quan Nhà nước, mà không phải sợ khâu kiểm soát của cán bộ quản lý thuế. Ở khâu này, cán bộ thuế cũng thật sự kết thúc giới hạn kiểm tra tính trung thực số liệu kê khai của cơ sở kinh doanh. Vì không biết được người mua hàng là ai để đối chiếu giá mua của khách hàng và giá bán của cơ sở kinh doanh. Hoặc biết được người khách hàng nhưng không có cơ sở pháp lý để đối chiếu hai giá mua và bán, mà chỉ chấp nhận số liệu báo cáo của cơ sở kinh doanh.

Khâu bán lẻ cho người tiêu dùng, hoặc người kinh doanh nhỏ không yêu cầu hóa đơn, người kinh doanh có thể tận dụng hai sơ hở sau để trốn thuế:

- Ghi nhận giá bán trên chứng từ báo cáo với cơ quan Nhà nước thấp hơn giá thực tế bán cho người tiêu dùng.
- Số lượng sản phẩm bán lẻ không báo cáo với cơ quan thuế, làm giảm doanh số bán trong kỳ.

Cho nên khi chúng ta đi mua sắm tại một cửa hàng nào đó mà cửa hàng đó có đăng ký kê khai nộp thuế với cơ quan thuế theo sổ sách, chúng ta luôn được một câu thỏa thuận của nhân viên bán hàng: “Nếu như anh mua hàng mà không nhận hóa đơn, thì chúng tôi sẽ bán cho anh với giá thấp hơn giá anh nhận hóa đơn”. Bởi vì người bán biết được rằng có thể chủ động trong việc báo cáo với cơ quan Nhà nước nếu khách hàng không nhận hóa đơn, nên lúc nào họ cũng khuyến khích khách hàng không nên đòi hỏi hóa đơn nếu xét không cần thiết.

Theo kết quả đặt câu hỏi cho 20 người tiêu dùng được chọn lựa ngẫu nhiên thì 100% đều trả lời không cần hóa đơn khi mua sắm nếu mua hàng hóa về để tiêu dùng.

3.1.6. Sự mất cân đối của việc qui định mức thuế suất:

Như phần trên đã phân tích, chúng ta đã công nhận rằng thuế đóng góp của Ngân sách bằng với số tiền thuế của sản phẩm cuối cùng đến tay người tiêu dùng, và tất cả các khâu của quá trình lưu thông nhiên liệu, hàng hóa, chỉ là những khâu tạm nộp. Từ đây chúng ta sẽ thấy được những điều chưa bình đẳng về tỷ lệ mức thuế trong thực tế hiện nay và rất rõ nét nếu đó là ngành sản xuất.

Đối với sản phẩm chịu mức thuế 5%:

Hàng hóa, dịch vụ chịu thuế suất 5% sẽ đóng góp một phần đáng kể vào NSNN. Đây cũng là mức thuế suất thấp thứ hai sau mức thuế suất 0%. Ở những hàng hóa, dịch vụ này đặc điểm hoàn toàn khác với hàng hóa, dịch vụ có mức thuế 0% và thể hiện rõ nhất ở ngành sản xuất.

Một doanh nghiệp kinh doanh lương thực A trong năm 2000 có thông tin về tình hình kinh doanh như sau:

Trong năm doanh thu của một DN là 2.100 triệu đồng từ việc bán 700 tấn gạo (giá 3.000 đồng/kg)

Thuế GTGT phải nộp trong năm của DN là : 100.000.000 đồng

Để sản xuất ra gạo DN phải mua lúa từ người nông dân trồng lúa. Trong trường hợp DN mua lúa lại từ nông dân trồng lúa, DN không nhận được tờ hóa đơn nào vì theo qui định của Nhà nước, người nông dân không thuộc diện cấp hóa đơn của Nhà nước. Như vậy, khi DN mua lúa gạo từ nông dân sẽ phải lập bảng kê thu mua nông sản theo mẫu số 04/GTGT. Khi

DN báo cáo với cơ quan thuế số tiền thuế phải nộp bằng (=) số thuế GTGT đầu ra trừ (-) số thuế GTGT đầu vào.

Số thuế GTGT đầu ra: 100 triệu đồng

Số thuế GTGT đầu vào được tính bằng 2% trên doanh số Bảng kê thu mua nông sản.

Định mức để sản xuất gạo từ lúa là: 1 kg lúa → 0,86 kg gạo.

Trong năm để sản xuất ra 700 tấn gạo, DN cần: 814 tấn lúa (giá lúa mua vào: 2.200 đồng/kg).

Doanh số lúa mua vào: 1.790.800.000 đồng

Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ: 35.816.000 đồng

Số thuế GTGT mà DN phải nộp thêm: 64.184.000 đồng

Đến đây, chúng ta lại phủ định kết luận trên: số thuế nộp vào NSNN bằng với số thuế sản phẩm tiêu thụ cuối cùng. Đối với sản phẩm gạo, số tiền nộp vào NSNN đúng ra phải là 100 triệu đồng, nhưng trên thực tế Nhà nước chỉ nhận số tiền 64.184.000 đồng và không nhận được số tiền thuế 2% trên bảng kê thu mua nông sản tương ứng với số tiền 35.816.000 đồng. Đây được xem là một trong những chính sách hỗ trợ của Chính phủ đối với những người trồng lương thực. Theo tính chất của thuế GTGT, người nông dân phải tạm nộp số tiền thuế cho người trồng lúa với số tiền 35.816.000 đồng trên doanh số bán 1.790.800.000 đồng và chỉ nhận được doanh số:

$$1.790.800.000 - 35.816.000 = 1.754.984.000 \text{ đồng}$$

và với giá bán chưa thuế: 2.156 đồng/kg lúa để xác định thu nhập của nông dân. Nhưng vì được sự hỗ trợ của Nhà nước nên người nông dân có thể bán được với giá 2.200 đồng/kg lúa.

Đối với sản phẩm chịu mức thuế 10%:

Nếu ở những ngành chịu mức thuế 5% có sự hỗ trợ của Nhà nước trong giá bán, ở mức thuế 10%, chúng ta sẽ thấy rõ hơn sự mất công bằng về mức thuế qui định đối với một loại sản phẩm nhưng ở mỗi khâu được Nhà nước qui định tỷ lệ thuế suất khác nhau. Mặc dù, thuế GTGT là một loại thuế gián thu, người tiêu dùng là người chịu thuế, người kinh doanh chỉ là người nộp thay cho người tiêu dùng. Nhưng trên thực tế, mức thuế nộp vào NSNN có ảnh hưởng rất lớn đến tâm lý kinh doanh của người kinh doanh. Chẳng hạn đối ngành sản xuất cửa sắt:

Một DN sản xuất cửa sắt, tình hình tiêu thụ trong năm như sau:

Tiêu thụ: 2.000 cửa sắt loại 9 x 12, giá bán 250.000 đồng/cửa

Đề sản xuất cửa sắt 9 x 12 cân có các loại sắt: sắt chữ V, sắt ống, sắt lá, giá trung bình của sắt là 8.000 đồng/kg.

Định mức sản xuất: 20 kg sắt/cửa

Các chi phí ngoài NVL chính để sản xuất một cửa sắt là 60.000 đồng (bao gồm: tiền lương công nhân, khấu hao máy móc, vận chuyển, bốc dỡ, hoa hồng môi giới, điện, nước, quản lý, khác).

DN mua NVL từ một cửa hàng thương mại (CHTM) chuyên bán các loại vật liệu xây dựng.

Theo qui định của luật thuế GTGT, cửa sắt thuộc đối tượng chịu thuế 10%, trong khi NVL chính chịu mức thuế 5%. Điều này tạo nên những tác động đáng kể như sau:

Đối với CHTM:

Doanh thu thu được từ việc cung cấp 20 kg sắt cho DN là:

$$20 \times 8.000 = 160.000 \text{ đồng}$$

Doanh thu chưa thuế GTGT là:

$$\frac{160.000}{1 + 5\%} = 152.400 \text{ đồng}$$

Thuế GTGT:

$$152.400 \times 5\% = 7.620 \text{ đồng}$$

Đối với DN sản xuất cửa sắt:

Giá bán chưa thuế GTGT của một cửa sắt là:

$$\frac{250.000}{1 + 10\%} = 227.272 \text{ đồng}$$

Thuế GTGT đầu ra của một cửa sắt:

$$227.270 \times 10\% = 22.727 \text{ đồng}$$

Số thuế GTGT, DN nộp bổ sung là:

$$22.727 - 7.620 = 15.107 \text{ đồng}$$

Thu nhập của DN được xác định:

Doanh thu	227.270
Chi phí:	
Nguyên vật liệu	152.400
Chi phí ngoài NVL chính	<u>60.000</u>
Thu nhập chịu thuế:	14.870
Thuế suất TNDN	25%
Thuế TNDN phải nộp	3.718

Nếu xem xét tên gọi của thuế GTGT, được hiểu thuế GTGT được tính trên GTGT tăng thêm của sản phẩm, hàng hóa.

Ở đây, DN chỉ tạo một lượng giá trị tăng thêm trên 20 kg sắt là:

$$250.000 - 160.000 = 90.000 \text{ đồng}$$

Nếu DN tính thuế theo phương pháp trực tiếp:

DN cũng chỉ nộp thêm số tiền thuế GTGT là:

$$90.000 \times 10\% = 9.000 \text{ đồng}$$

Thu nhập của DN được xác định:

Doanh thu	250.000
Chi phí:	
Nguyên vật liệu	160.000
Chi phí ngoài NVL chính	60.000
Thuế GTGT	<u>9.000</u>
Thu nhập chịu thuế:	21.000
Thuế suất TNDN	25%
Thuế TNDN phải nộp	5.250

Trong trường hợp này Nhà DN sẽ có thiện cảm với thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp hơn là phương pháp khấu trừ. Do phương pháp trực tiếp chỉ buộc người kinh doanh nộp thuế GTGT với số tiền là 9.000 đồng đối với một cửa sắt, trong khi phương pháp khấu trừ, DN phải nộp thêm thuế GTGT với số tiền là 15.107 đồng. Mặc dù thuế TNDN tính theo phương pháp khấu trừ (3.718 đồng) có sự cải thiện phần nào so với việc tính thuế TNDN phương pháp trực tiếp (5.250 đồng), nhưng vẫn không bào chữa được mất cân đối về tỷ lệ thuế đã làm cho phương pháp khấu trừ có nhược điểm so với phương pháp trực tiếp.

Điều này sẽ đi ngược lại với định hướng của Luật thuế, chỉ áp dụng tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp đối với những hộ SXKD nhỏ, nhằm tránh sự nhọc nhằn trong công tác ghi chép sổ sách, theo dõi, số thuế GTGT nộp không đáng kể. Chi áp dụng tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ đối với DN, các cơ sở lớn ghi chép sổ sách tốt, vì tính thuế theo phương pháp khấu trừ sẽ không có sự tính chòng lên thuế. Dần dần chuyển từ phương pháp tính thuế trực tiếp sang phương pháp khấu trừ đối với cơ sở sản xuất kinh doanh nhỏ có khả năng.

Số tiền thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, DN phải nộp thêm của một cửa sắt được cấu thành từ những yếu tố như sau:

Danh mục	Số tiền	Thuế đánh sản phẩm		Thuế đã nộp		Thuế phải nộp thêm	
		Thuế suất	Số tiền	Thuế suất	Số tiền	Thuế suất	Số tiền
NVL	152.400	10%	15.240	5%	7.620	5%	7.620
Chi phí ngoài NVL	60.000	10%	6.000			10%	6.000
Lợi nhuận	14.872	10%	1.487			10%	1.487
Tổng	227.272		22.727				15.107

Như bảng phân tích trên, một DN sản xuất không chỉ nộp thuế GTGT cho phần lợi nhuận thu được từ chênh lệch giá, mà DN còn phải nộp thêm phần thuế GTGT cho phần chi phí ngoài NVL phát sinh thêm mà không được trừ thuế GTGT đầu vào và một phần thuế GTGT tương đối lớn mà luật thuế buộc DN phải nộp bổ sung thêm đó là phần thuế mà cửa hàng TM chưa hoàn tất doanh thu của NVL cung cấp cho DN. Cửa hàng TM chỉ nộp trước cho NSNN 5% của doanh số 20 kg sắt bán ra, DN mua NVL sắt phải nộp tiếp 5% doanh số mua của 20 kg sắt để hoàn tất mức thuế 10% của luật thuế qui định.

Tỷ lệ Giá trị tăng thêm do DN sản xuất tạo ra trong kinh doanh so với giá trị ban đầu:

$$\frac{\text{Giá chưa thuế của 1 cửa sắt} - \text{giá chưa thuế 20 kg sắt}}{\text{Giá chưa thuế 20 kg sắt}} = \frac{227.272 - 152.400}{152.400} \times 100\% = 49,13\%$$

Trong khi đó tỷ lệ tiền thuế GTGT, DN phải nộp thêm tăng:

$$\frac{\text{DN phải nộp thêm thuế GTGT}}{\text{Thuế GTGT của 20 kg sắt đã nộp}} = \frac{15.107}{7.620} \times 100\% = 1,98\%$$

Nếu đánh giá vào một sản phẩm cửa sắt theo hai tỷ lệ trên, thì chúng ta thấy được một sự mất cân đối lớn giữa giá trị mà doanh nghiệp tạo thêm trong kinh doanh và mức thuế GTGT mà DN phải nộp thêm.

Trong thực tế, tâm lý của người kinh doanh không nghĩ số tiền thuế là do người tiêu dùng trả, còn người kinh doanh chỉ là người nộp thay, mà họ cho rằng chính số tiền nộp thuế cho Nhà nước làm giảm lợi nhuận mà người kinh doanh có được. Cho nên số tiền thuế nộp thêm là một trong những vấn đề người kinh doanh rất quan tâm.

Điểm khác biệt lớn giữa Nhà sản xuất với Nhà thương mại là chi phí về lao động nói riêng, chi phí ngoài NVL chính nói chung. Ở những ngành sản xuất, chi phí này chiếm đa số giá thành sản phẩm cấu thành, thí dụ như: ngành khai thác mỏ, ngành xây dựng, ngành may, ... Những chi phí này khác với chi phí NVL chính, vì nó không có thuế GTGT đầu vào, nên nhà sản xuất nộp toàn bộ 100% thuế GTGT cho khoản chi phí này. Đặc điểm này cũng đã làm cho mức thuế GTGT đánh vào ngành sản xuất cao hơn so với ngành thương mại. Cộng thêm sự không đồng đều về tỷ lệ thuế suất của các

khâu trong quá trình lưu thông sản phẩm, hàng hóa đã tác động mạnh mẽ đến tâm lý của nhà sản xuất, cùng với tính rộng rãi của luật thuế đã tạo cơ hội cho các DN trốn thuế. Để khắc phục được những nhược điểm trên, cần có sự điều chỉnh mức thuế cho phù hợp từng loại sản phẩm, hàng hóa, tạo điều kiện cho ngành sản xuất phát triển bền vững, sản xuất khối lượng lớn sản phẩm cho xã hội và làm giàu thêm cho NSNN.

3.2. ƯU ĐIỂM VÀ NHƯỢC ĐIỂM CỦA THUẾ GTGT

3.2.1 Ưu điểm:

Trích sơ lược nội dung quyển giáo trình THUẾ của Nguyễn Hồng Thắng biên soạn từ tr. 141 đến tr. 146.

Tránh được hiện tượng thu trùng lặp, đánh thuế chồng lên thuế do chỉ đánh vào giá trị tăng thêm.

Thuế GTGT mang tính trung lập: tạo thị trường trở nên đa dạng và phong phú hơn.

Nó đảm bảo công bằng đối với mọi ngành nghề, đối với mọi sản phẩm, dịch vụ.

Hạn chế hiện tượng trốn thuế và tạo cơ chế tự kiểm soát.

Góp phần khuyến khích mạnh mẽ việc sản xuất hàng xuất khẩu. Hàng hóa xuất khẩu có thuế suất thuế GTGT là 0%, như vậy khi xuất khẩu hàng hóa số thuế GTGT sẽ bằng 0. Doanh nghiệp còn được hoàn trả lại toàn bộ số thuế GTGT đã nộp ở các khâu trước (thuế đầu vào). Điều này có tác dụng làm giảm chi phí, hạ giá thành, tăng sức cạnh tranh của hàng xuất khẩu trên thị trường quốc tế.

Một số ưu điểm bổ sung từ đề tài nghiên cứu:

Việc thu ở mỗi khâu đều có thể kiểm tra được việc thu nộp thuế ở khâu trước. Điều này hạn chế được thất thu thuế, trốn lậu thuế và kiểm tra dễ dàng việc nộp thuế đối với các doanh nghiệp.

Với nguyên tắc thuế thu ở khâu sau được khấu trừ số thuế nộp ở khâu trước căn cứ vào hóa đơn GTGT khi mua, bán đã góp phần thúc đẩy các cơ sở sản xuất kinh doanh tăng cường hoàn thiện hạch toán kế toán, khi mua bán hàng phải có hóa đơn theo quy định, đúng doanh thu trong hoạt động mua bán, tạo thuận lợi trong việc kiểm tra việc thu nộp thuế GTGT, dễ dàng trong quản lý khi thực hiện đầy đủ hóa đơn chứng từ.

Thuế GTGT kết hợp với thuế nhập khẩu làm tăng giá vốn đối với hàng nhập khẩu, có tác dụng tích cực bảo vệ sản xuất kinh doanh hàng nội địa.

Số tiền thuế thu vào NSNN bằng với thuế suất qui định trên hàng hóa cuối cùng đến tay người tiêu dùng.

Dựa vào thuế suất Nhà nước dễ dàng xây dựng chính sách phát triển cho từng loại hàng hóa, hay kìm hãm sự phát triển một số ngành nghề nào đó.

3.2.2 Nhược điểm:

Một số nhược điểm tồn tại trong loại thuế này đến thời điểm hiện nay:

- Việc quản lý thuế GTGT nói chung tương đối phức tạp, yêu cầu phải có đầy đủ các loại hóa đơn, chứng từ trong mua bán hàng hóa, dịch vụ. Công tác ghi chép hóa đơn, sổ sách kế toán phải rõ ràng, lưu trữ lượng hóa đơn lớn. Chi phí quản lý, thu thuế GTGT rất tốn kém phải theo dõi được thuế đầu vào, thuế đầu ra, việc khấu trừ hoặc hoàn trả thuế, điều này phức tạp hơn thuế DT.
- Do mới bước đầu áp dụng, nên luật thuế chưa được hoàn chỉnh, phát sinh nhược điểm chỗ nào thì Nhà nước ban hành Quyết định mới thay thế Quyết định cũ.
- Luật thuế vẫn còn kê hở để cho người kinh doanh trốn thuế.

3.3 MỘT SỐ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN TỐT CÔNG TÁC QUẢN LÝ:

3.3.1. Về quy trình quản lý hành thu:

- Phân cấp quản lý:

Việc phân cấp quản lý sẽ ảnh hưởng lớn đến công tác hướng dẫn, theo dõi và kiểm tra của Cán bộ thuế và việc chấp hành của người kinh doanh. Ngoài ra chúng ta cũng cần phải đề phòng những trường hợp trốn thuế của các Cty, DN ma, được hình thành không vì mục đích kinh doanh mà để moi tiền từ NSNN. Do qui trình tự kê khai, tự tính thuế, cùng với điều kiện xa nơi cơ quan quản lý thuế, không có sự theo dõi thường xuyên của cán bộ thuế đã tạo điều kiện thuận lợi cho những Cty, DN ma phát triển.

Vậy cần nhanh chóng thay đổi phân cấp quản lý cho phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế đất nước, tất cả các DNTN cùng các đơn vị kinh doanh cá thể cần chuyển về Chi cục thuế các huyện quản lý trực tiếp, để dễ dàng thực hiện công tác kiểm tra, theo dõi, hướng dẫn thực hiện theo đúng qui định của luật thuế đã ban hành. Cục thuế chỉ quản lý trực tiếp những DNNN và các DN đầu tư nước ngoài, tập trung thực hiện vai trò chủ đạo cho các Chi cục thuế các huyện thực hiện tốt hơn. Có như thế sẽ dễ theo dõi phát hiện những DN hình thành nhằm mục đích kinh doanh hóa đơn.

- Sử dụng vi tính trong quản lý:

Việc chấn chỉnh hoàn thiện công tác vi tính hóa ngành thuế rất cần thiết, quan trọng trong tình hình hiện nay. Ngành thuế được vi tính hóa, trang bị đầy đủ máy tính, nối mạng trên phạm vi cả nước sẽ rất dễ dàng trong việc có được thông tin về thuế của

bất cứ đối tượng nào, phục vụ tốt cho việc quản lý và tình hình sản xuất kinh doanh trên phạm vi rộng. Hiện nay, hầu hết các Cục Thuế Tỉnh, Thành phố lớn đã sử dụng máy vi tính trong công tác quản lý thu của đơn vị mình. Việc ứng dụng tin học trong ngành thuế đã giúp tinh giảm được một lượng đáng kể CBVC thuế làm công tác lập bộ thuế, chấm bộ thuế, tổng hợp các số liệu thống kê, báo cáo.... Tuy nhiên, hiện nay hệ thống máy vi tính của ngành vẫn chưa đáp ứng nhu cầu nhanh chóng, kịp thời, nhất là đối chiếu hóa đơn trên phạm vi toàn quốc.

Trước mắt cần trang bị đầy đủ các phương tiện làm việc như máy vi tính, máy in... cho cơ quan thuế và kho bạc nhà nước các cấp, từng bước hoàn chỉnh chương trình quản lý thuế trên máy vi tính phù hợp với tình hình cụ thể của từng đơn vị. Hoàn thiện việc nối mạng giữa các đơn vị có liên quan trong hệ thống ngành thuế và với KBNN, sau khi hoạt động ổn định có thể mở rộng nối mạng với các Ngân hàng, DN. Điều này sẽ giúp cơ quan thuế nắm rõ hơn tình hình tài chính, tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của các đơn vị kinh doanh. Ngoài những Cán bộ trực tiếp làm việc tại các phòng máy của cơ quan thuế, khi việc vi tính hóa đã được hoàn thiện thì cần phổ cập vi tính cho toàn thể cán bộ thuế nhằm tạo điều kiện trong công việc của họ như tính thuế hoặc quản lý các đối tượng nộp thuế.

– **Trống tiêu cực trong ngành:**

Nhanh chóng xóa bỏ chế độ chuyên quản đối tượng nộp thuế, thực hiện phân công cán bộ kiểm tra theo vụ việc nhằm hạn chế việc tiếp xúc giữa cán bộ thuế với đối tượng nộp thuế và tránh để mỗi cán bộ chịu trách nhiệm kiểm tra số đối tượng nộp thuế trong thời gian quá lâu. Như vậy sẽ giảm được các hiện tượng tiêu cực trong công tác thu thuế.

– **Xây dựng hệ thống thu thuế:**

Hiện nay việc nộp thuế được nộp tại KBNN, điều này rất thuận tiện đối với nộp bằng tiền mặt. Nhưng đối với một nền kinh tế phát triển, mọi hoạt động kinh doanh mua bán thông qua ngân hàng đang phổ biến, thị trường chứng khoán đã hình thành và đi vào hoạt động thì cần thiết đa dạng hóa việc nộp thuế với nhiều hình thức khác nhau. Nên thiết lập hệ thống nộp thuế thông qua các Ngân hàng, nối mạng vi tính với các Ngân hàng để tiện việc theo dõi, kiểm tra đối chiếu số liệu. Việc nộp tờ khai và thanh toán qua Ngân hàng nên từng bước được thiết lập.

3.3.2. Hoàn thiện chính sách chế độ về hóa đơn chứng từ, đóng góp phần hạn chế thất thu thuế:

Hóa đơn được coi là cơ sở quan trọng để thực hiện Luật thuế GTGT. Hóa đơn GTGT là loại hóa đơn mới mẻ nên việc ghi sai, vi phạm là điều không thể tránh khỏi. Đặc biệt là đối với các doanh nghiệp nhỏ, các hộ kinh doanh cá thể và người dân vẫn chưa có thói quen sử dụng hóa đơn, chứng từ trong mua, bán hàng hóa, dịch vụ. Qua một khoảng thời gian khá dài thực hiện hai luật thuế mới, nhưng việc sử dụng sai hóa đơn GTGT không bị giảm đi mà còn tăng thêm và ngày càng đa dạng, phức tạp hơn.

Việc ghi sai, tính sai giá trên hóa đơn có thể do 2 lý do sau: thứ nhất là chưa quen sử dụng hóa đơn GTGT, thứ hai là đã có sự lợi dụng hóa đơn GTGT để tính sai, ghi sai giá. Sau đây là một số trường hợp trốn thuế GTGT:

- Một số doanh nghiệp bán xe gắn máy đã ghi không sẵn một số hóa đơn từ năm 1998, sang năm bắt đầu thực hiện luật thuế GTGT, tháng 01/01/1999 khi có khách hàng mua xe họ mới điền tên vào.
- Một số nhà kinh doanh nhập hàng có chịu thuế GTGT nhưng khi bán lại không khai báo mặc dù có thu thuế GTGT ở đầu ra. Trường hợp khác là kê khai doanh thu, thuế GTGT đầu ra thấp hơn thực tế, thường phát hiện ở thành phần kinh doanh bán lẻ, bán trực tiếp cho người tiêu dùng. Hoặc mua hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào với giá hóa đơn cao hơn giá thực tế thanh toán.
- Trường hợp sản phẩm đầu vào (như nguyên vật liệu) được sử dụng cho quy trình sản xuất kinh doanh mà đặc biệt là mặt hàng nông, lâm, thủy sản chưa qua chế biến thu mua trực tiếp từ người nuôi trồng, nhưng cơ sở pháp lý chưa cao để xác minh nghiệp vụ có phát sinh thực sự.
- Việc không lập hóa đơn thường xuyên xảy ra, cả người cung ứng và khách hàng đều không muốn mình bị đánh thuế GTGT bằng cách không lập hóa đơn mà thanh toán bằng tiền mặt.
- Hóa đơn đề tên một công ty không có trong thực tế giúp doanh nghiệp thực hiện được việc khấu trừ thuế.
- Những DN thực hiện mua bán với nhau chỉ thực hiện trên hóa đơn, nhưng không thực hiện chuyển giao hàng hóa.
- Việc thực hiện những quy định về hóa đơn chưa đồng bộ đã gây trở ngại cho các doanh nghiệp được khấu trừ thuế GTGT đầu vào và các đơn vị kinh doanh nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp.

Để khắc phục những mặt tồn tại nêu trên chúng ta nên tiến hành những biện pháp sau:

- Xem xét kỹ nhu cầu thực tế về sử dụng hóa đơn đối với từng cơ sở kinh doanh. Đưa ra nguyên tắc chặt chẽ là trước khi sử dụng các quyển hóa đơn mua tại cơ quan thuế, dù loại hóa đơn nào mọi cơ sở kinh doanh phải ghi đầy đủ các chỉ tiêu cần thiết của cơ sở kinh doanh như: tên hiệu, ký tên, đóng dấu, địa chỉ, mã số,... điều này sẽ có thể khắc phục tình trạng doanh nghiệp mua hóa đơn về đem bán cho người khác với tên hiệu, mã số, địa chỉ khác để hợp pháp hóa đơn mua hàng.
- Các cán bộ thuế cần nắm chắc các ký hiệu xê-ri hóa đơn dùng riêng cho từng tỉnh, thành phố và các hóa đơn không còn giá trị sử dụng.
- Giải thích, tuyên truyền việc sử dụng hóa đơn thuế GTGT cho mọi người hiểu được lợi ích khi sử dụng hóa đơn. Khuyến khích người dân làm quen, quan tâm hơn việc sử dụng hóa đơn trong mua bán.
- Đối với những ngành nghề được sự hỗ trợ của Nhà nước trong giá bán, chẳng hạn như các mặt hàng nông, lâm, thủy sản chưa qua chế biến, Nhà nước cần có sự thay đổi về chính sách với sản phẩm này nhằm mang lại tính công bằng giữa Nhà kinh doanh và người tiêu dùng mua về để tiêu thụ. Hiện nay chúng ta đang hòa mình vào con đường đi chung của toàn cầu về hội nhập kinh tế, vì vậy cũng cần nên tránh trường hợp Nhà nước hỗ trợ cho sản phẩm nào đó, nhằm đảm bảo tính cạnh tranh bình đẳng trên thương trường quốc tế và phù hợp với thông lệ quốc tế về việc trồng phá giá.

3.3.3. Thuế suất thuế GTGT:

Trên thực tế các doanh nghiệp thuộc một số ngành nghề có thuế suất thuế GTGT cao hơn thuế suất thuế DTG phải nộp thuế GTGT nhiều hơn. Mặc dù thuế suất thuế GTGT cao hơn thuế suất thuế DT nhiều lần, nhưng bù lại “giá trị tăng thêm” lại thấp hơn nhiều so với “DT tính thuế “. Như vậy, nếu khi áp dụng thuế GTGT mà phải nộp thuế GTGT cao hơn thuế DT thì các doanh nghiệp phải coi lại vấn đề khấu trừ thuế đầu vào của doanh nghiệp mình.

Hiện nay thuế suất thuế GTGT còn chưa được cân đối với nhau giữa nguyên vật liệu đầu vào và sản phẩm đầu ra. Vì vậy cần tái lập lại tính đồng đều của mức thuế cho một sản phẩm và đầu vào của nó.

3.3.4. Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật thuế:

Để việc áp dụng thuế GTGT cũng như Luật thuế khác một cách có hiệu quả chúng ta cần phải tăng cường hơn nữa công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật thuế kịp thời cung cấp và giải thích các thông tin cần thiết đối với chính sách, chế độ thuế đến mọi đối tượng nộp thuế, đối tượng chịu thuế và dân chúng nói chung. Trong công tác tuyên truyền phải giải thích

cho mọi công dân hiểu đầy đủ pháp luật về thuế và quyền lợi và nghĩa vụ của công dân với việc nộp thuế, hướng dẫn cụ thể cho người dân tự khai nộp thuế.

Cơ quan thuế phải kịp thời công bố và giải thích các chính sách, chế độ mới về thuế. Phát hành miễn phí các tài liệu hướng dẫn cần thiết cho người nộp thuế, có biện pháp để nắm chắc dư luận xã hội, ý kiến phản ánh và ý kiến đóng góp của các đối tượng và quần chúng về chính sách và pháp luật thuế, về việc thực thi công vụ của cán bộ thuế. Kết hợp với các cơ quan, đoàn thể địa phương để thông tin tuyên truyền pháp luật về thuế, tổ chức các buổi phổ biến và nộp bản pháp luật quy định: tổ chức các buổi hội thảo, nói chuyện chuyên đề về pháp luật thuế. Các biện pháp này nhằm làm cho các tổ chức, các cá nhân sản xuất kinh doanh và mọi người hiểu rõ, đồng tình ủng hộ và tự giác chấp hành chính sách. Phối hợp với cơ quan hữu quan phát hiện đấu tranh trừng trị mọi hành vi trốn lậu thuế, đồng thời biểu dương khen thưởng người tốt, việc tốt trong việc thi hành pháp luật về thuế.

3.3.5. Tăng cường kiểm tra, kiểm soát, đào tạo bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ thuế.

Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát đối với cả đối tượng nộp thuế và nội bộ ngành thuế. Áp dụng nhiều phương thức linh hoạt để phát hiện các khoản vi phạm và thu hồi thuế kịp thời.

Công tác thanh tra, kiểm tra cần phải tổ chức thường xuyên định kỳ hoặc kiểm tra đột xuất đối với các trường hợp bị nghi vấn.

Ngoài ra, công tác đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ thuế là một vấn đề hết sức quan trọng. Sự thiếu hiểu biết sẽ dẫn đến tình trạng suy diễn và thực hiện tùy tiện, không đúng với những gì mà Luật đã qui định. Kinh nghiệm về công tác quản lý và thu thuế đóng vai trò quan trọng, nhưng trong giai đoạn ban đầu áp dụng hai Luật thuế mới có nhiều quy định mới lạ thì phần kinh nghiệm được tích lũy cũng chưa đủ. Yêu cầu trong tình hình mới là phải thường xuyên bổ sung và cập nhật kiến thức nghiệp vụ chuyên môn. Việc tạo điều kiện cho cán bộ thuế được đào tạo tại các trường đại học, trung tâm đào tạo cán bộ thuế là điều hết sức cần thiết trong ngành thuế.

Thường xuyên tiến hành khảo sát, phân tích, phân loại và đánh giá cán bộ thuế thật chính xác, tổ chức kiểm tra sát hạch cán bộ trong quy trình công tác. Điều này vừa phát hiện được những người thật sự giỏi về chuyên môn nghiệp vụ để có sự sắp xếp phân công đúng theo trình độ, khả năng và năng lực của từng cán bộ, vừa là động lực thúc đẩy công chức tự học hỏi nâng cao trình độ và năng lực công tác, tránh tư tưởng nhàm chán, tụt hậu. Từ đó sắp xếp cán bộ nòng cốt đúng vị trí, năng lực của mình, phát huy được hiệu quả cao trong mọi công tác.

PHỤ LỤC

Mẫu biểu báo cáo thuế GTGT hàng tháng của một cơ sở SXKD gồm có các bảng sau:

Mẫu số: 01/GTGT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ GTGT

Tháng năm 200...

(Dùng cho cơ sở tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ)

Tên cơ sở:.....

Địa chỉ:.....

Mã số:

Đơn vị tính: đồng VN

STT	Chi tiêu kê khai	Doanh thu (chưa có thuế GTGT)	Thuế GTGT
1	Hàng hóa, dịch vụ bán ra	X	
2	Hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT		
a	<i>Hàng hóa xuất khẩu thuế suất 0%</i>		
b	<i>Hàng hóa, dịch vụ thuế suất 5%</i>		
c	<i>Hàng hóa, dịch vụ thuế suất 10%</i>		
d	<i>Hàng hóa, dịch vụ thuế suất 20%</i>		
3	Hàng hóa, dịch vụ mua vào		
4	Thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào	X	
5	Thuế GTGT được khấu trừ	X	
6	Thuế GTGT phải nộp (+) hoặc được thoái (-) trong kỳ (tiền thuế 2 – 5)	X	
7	Thuế GTGT kỳ trước chuyển qua	X	
a	<i>Nộp thiếu</i>	X	
b	<i>Nộp thừa hoặc chưa được khấu trừ</i>	X	
8	Thuế GTGT đã nộp trong tháng	X	
9	Thuế GTGT đã được hoàn trả trong tháng	X	
10	Thuế GTGT phải nộp tháng này		

Số tiền phải nộp (ghi bằng chữ):.....

Xin cam đoan số liệu khai trên là đúng, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm xử lý theo pháp luật.

Nơi gửi tờ khai:

- Cơ quan thuế:
- Địa chỉ:

Ngày tháng năm 200 ...

TM. CƠ SỞ

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số: 02/GTGT

**BẢNG KÊ HÓA ĐƠN, CHỨNG TỪ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ BÁN RA
(KÈM THEO TỜ KHAI THUẾ GTGT)**

(Dùng cho cơ sở tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế

kê khai hàng tháng)

(Tháng ... năm 200 ...)

Tên cơ sở kinh doanh:

Mã số:

Địa chỉ:

Hóa đơn, chứng từ bán			Tên người mua	Mã số thuế người mua	Doanh số bán chưa có thuế	Thuế GTGT	Ghi chú
Ký hiệu hóa đơn	Số hóa đơn	Ngày, tháng, năm phát hành					
1	2	3	4	5	6	7	8
		Tổng cộng					

Ngày ... tháng ... năm 200...

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Mẫu số: 03/GTGT

BẢNG KÊ HÓA ĐƠN, CHỨNG TỪ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ MUA VÀO

(Dùng cho cơ sở kê khai khấu trừ thuế hàng tháng)

Tháng ... năm 200 ...

Tên cơ sở kinh doanh:.....

Mã số:

Địa chỉ:

Hóa đơn, chứng từ mua			Tên người bán	Mã số thuế người bán	Doanh số mua chưa có thuế	Thuế GTGT đầu vào	Ghi chú
Ký hiệu hóa đơn	Số hóa đơn	Ngày, tháng, năm phát hành					
1	2	3	4	5	6	7	8
		Tổng cộng					

Ngày ... tháng ... năm 200...

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

**BẢNG KÊ THU MUA HÀNG NÔNG SẢN, LÂM SẢN, THỦY SẢN
CHƯA CHẾ BIẾN; ĐẤT, ĐÁ, CÁT, SỎI, PHẾ LIỆU
KHÔNG CÓ HÓA ĐƠN
(Tháng ... năm 200 ...)**

Tên cơ sở kinh doanh:.....

Mã số:

Địa chỉ:

Địa chỉ nơi tổ chức thu mua:.....

Người phụ trách thu mua:

Ngày, tháng, năm mua hàng	Người bán		Hàng hóa mua vào				Ghi chú
	Tên người bán	Địa chỉ	Tên mặt hàng	Số lượng	Đơn giá	Tổng giá thanh toán	
1	2	3	4	5	6	7	8

– Tổng giá trị hàng hóa mua vào:

– Số tiền thuế GTGT tính khấu trừ:.....

Ngày ... tháng ... năm 200...

Ngày ... tháng ... năm 200...

Người lập bảng kê
(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc cơ sở
(Ký tên, đóng dấu)

BẢNG KÊ
HÀNG HÓA, DỊCH VỤ MUA VÀO CÓ HÓA ĐƠN BÁN HÀNG
(Tháng ... năm 200 ...)
(Dùng cho cơ sở kê khai khấu trừ thuế hàng tháng)

Tên cơ sở kinh doanh:.....

Địa chỉ:

Mã số:

Chứng từ mua hàng hóa, dịch vụ			Tên người bán	Mã số thuế người bán	Giá mua hàng hóa, dịch vụ ghi trên hóa đơn	Ghi chú
Ký hiệu hóa đơn	Số hóa đơn	Ngày, tháng, năm phát hành				
1	2	3	4	5	6	7
		Tổng cộng				

- Tổng giá trị hàng hóa mua vào:
- Số tiền thuế GTGT tính khấu trừ:

Ngày ... tháng ... năm 200...

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

BẢNG KÊ BÁN LẺ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ

(Ngày ... tháng ... năm 200 ...)

Tên cơ sở kinh doanh:.....

Mã số:

Địa chỉ:

Họ tên người bán hàng:.....

Địa chỉ nơi bán hàng:.....

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3
Tổng cộng tiền thanh toán:.....					

Tổng số tiền (bằng chữ):

Người bán
(Ký, ghi rõ họ tên)

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU.....	1
-------------	---

Chương 1: NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN VỀ THUẾ

1.1. THUẾ DOANH THU VÀ THUẾ LỢI TỨC:.....	6
1.1.1. Thuế doanh thu (DT):.....	6
1.1.1.1. Đối tượng nộp thuế:.....	6
1.1.1.2. Doanh thu tính thuế:.....	6
1.1.1.3. Thuế suất thuế DT và đối tượng không chịu thuế: <i>(được qui định cụ thể trong Nghị định số 96 – CP ngày 27 – 12 – 1995)</i>	6
1.1.2. Thuế lợi tức (LT):.....	6
1.1.2.1. Đối tượng nộp thuế:.....	6
1.1.2.2. Căn cứ tính thuế và biểu thuế LT:.....	6
1.2. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (GTGT) VÀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN):.....	7
1.2.1. Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):.....	7
1.2.1.1. Định nghĩa:.....	7
1.2.1.2. Đối tượng chịu thuế:.....	7
1.2.1.3. Đối tượng nộp thuế:.....	7
1.2.1.4. Đối tượng không chịu thuế: <i>(được qui định cụ thể Nghị định số 79/2000/NĐ - CP ngày 29 - 12 - 2000 quy định chi tiết thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng)</i>	7
1.2.1.5. Phương pháp tính thuế:.....	7
1.2.1.6. Thuế suất thuế GTGT:.....	9
1.2.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN):.....	9
1.2.2.1. Đối tượng nộp thuế:.....	9
1.2.2.1. Đối tượng không nộp thuế:.....	9
1.2.2.1. Căn cứ tính thuế:.....	9

Chương 2: HIỆN TRẠNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ THUẾ TỈNH AN GIANG

2.1. ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ TỈNH AN GIANG TỪ NĂM 1998 - 2000.....	11
2.2. HIỆN TRẠNG VỀ QUẢN LÝ THUẾ Ở TỈNH AN GIANG:.....	13
2.2.1. Kết quả thu ngân sách Nhà nước năm 1999 và năm 2000:.....	14
2.2.1.1. Kết quả thu:.....	14
2.2.1.2. Nguyên nhân chủ yếu làm không đạt một số chỉ tiêu thu:.....	15
2.2.2. Tình hình quản lý thuế GTGT và thuế TNDN ở một số khu vực:.....	16
2.2.2.1. Khu vực kinh tế quốc doanh:.....	16
2.2.2.2. Đối với khu vực kinh tế ngoài quốc doanh:.....	17
2.2.2.3. Tình hình phân cấp quản lý đối tượng nộp thuế:.....	18

Chương 3: **MỘT SỐ VẤN ĐỀ GẶP PHẢI TRONG CÔNG TÁC
QUẢN LÝ THUẾ Ở AN GIANG**

3.1. MỘT SỐ TRỞ NGẠI TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ	21
3.1.1. Sự khác biệt giữa hai phương pháp tính thuế của thuế GTGT:.....	21
3.1.2. Chính sách áp dụng đối với hàng tồn kho ngay thời điểm chuyển đổi:	22
3.1.3. Trốn thuế xuất hiện do ảnh hưởng của các khâu trước:	24
3.1.4. Giá thực và giá hóa đơn:.....	25
3.1.5. Những vấn đề liên quan đến mẫu biểu kê khai: (Xem các mẫu biểu ở phụ chương).....	26
3.1.6. Sự mất cân đối của việc quy định mức thuế suất:	29
3.2. ƯU ĐIỂM VÀ NHƯỢC ĐIỂM CỦA THUẾ GTGT	34
3.2.1 Ưu điểm:	34
3.2.2 Nhược điểm:	35
3.3 MỘT SỐ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN TỐT CÔNG TÁC QUẢN LÝ:.....	35
3.3.1. Về quy trình quản lý hành thu:	35
3.3.2. Hoàn thiện chính sách chế độ về hóa đơn chứng từ, đóng góp phần hạn chế thất thu thuế:	37
3.3.3. Thuế suất thuế GTGT:.....	38
3.3.4. Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật thuế:.....	38
3.3.5. Tăng cường kiểm tra, kiểm soát, đào tạo bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ thuế.....	39
KẾT LUẬN	44
KIẾN NGHỊ	45
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	46

KẾT LUẬN

Đề tài được thực hiện dựa trên những Bảng báo cáo tổng kết tình hình hoạt động của Cục thuế An Giang trong thời gian thực hiện vừa qua, những qui định mới nhất về luật thuế GTGT và thuế TNDN cùng với việc thâm nhập vào thực tiễn hoạt động của các đơn vị kinh doanh. Sau cùng có thể kết luận một số điểm lớn như sau:

Kết luận từ Cục thuế:

Căn cứ vào số thu trên địa bàn tỉnh An Giang cho thấy số thu năm 1999 và năm 2000 cao hơn so với năm 1998.

Trong thời gian đầu thực hiện các DN có nhiều sai sót khi báo cáo với cơ quan quản lý thuế do chưa hiểu rõ về luật.

Lợi dụng vào sự thiếu hiểu biết để các DN trốn thuế.

Kết luận bổ sung của đề tài:

Thi hành luật thuế GTGT và thuế TNDN thay thế cho thuế DT và thuế LT là tính tất yếu.

Cho đến nay, những qui định về thuế GTGT và thuế TNDN của Nhà nước chưa thật sự hoàn chỉnh và cần tiếp tục điều chỉnh trong thời gian sắp tới về việc qui định tỷ lệ thuế suất ở các khâu từ nguyên vật liệu đến khi trở thành sản phẩm tiêu dùng cuối cùng với nhiều mức thuế suất khác nhau, việc qui định lập bảng kê thu mua nông sản đầu vào đối với những mặt hàng nông, lâm thủy sản chưa qua chế biến là chưa hợp lý.

Các hình thức trốn thuế ngày càng đa dạng, phức tạp hơn.

Ý thức trách nhiệm của người dân đòi hỏi hoá đơn khi mua sắm là chưa cao.

Chế độ phân cấp quản lý hiện hành chưa khắc phục hết những nhược điểm đối với các doanh nghiệp tư nhân cố tình vi phạm pháp luật.

KIẾN NGHỊ

Sau quá trình nghiên cứu và tìm ra một số giải pháp có tính khả thi sau đây, hy vọng có thể tham mưu với Cục thuế để điều chỉnh trong thời gian tới:

- Chuyển giao các DNTN từ Cục thuế về cho Chi cục thuế huyện sở tại quản lý nhằm hạn chế các hiện tượng tiêu cực có thể.
- Áp dụng một mức thuế cho sản phẩm ngành sản xuất và đầu vào nguyên vật liệu của sản phẩm đó.
- Sớm thay đổi hình thức bảng kê thu mua bằng một loại chứng từ đầu vào có giá trị pháp lý cho những sản phẩm nông, lâm, ngư nghiệp chưa qua chế biến.
- Xây dựng hệ thống nối mạng với NH, DN nhằm tạo tính gần gũi hơn giữa Cục thuế quản lý với DN và thực hiện thu thuế qua NH nơi DN mở tài khoản.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- o o o -

- [1] Bộ tài chính và Tổng cục thuế: Hệ thống văn bản hướng dẫn thực hiện luật thuế GTGT, Nhà xuất bản tài chính năm 1998.
- [2] Bộ tài chính và Tổng cục thuế: Hệ thống văn bản hướng dẫn thực hiện luật thuế TNDN, Nhà xuất bản tài chính tháng 7 - 1998.
- [3] Các qui định pháp luật về thuế, phí và lệ phí (năm 2000 – 2001), Nhà xuất bản chính trị quốc gia Hà Nội – 2001.
- [4] Hồ Ngọc Cẩn (*Biên soạn và hệ thống hóa*): Hướng dẫn thi hành Luật thuế GTGT và hệ thống các văn bản mới nhất (áp dụng từ ngày 01 – 01 – 2001), Nhà xuất bản thống kê – 2001.
- [5] Danh mục một số mặt hàng được giảm thuế giá trị gia tăng, Nhà xuất bản tài chính Hà Nội 11 – 1999.
- [6] Nguyễn Gia Thông: Tìm hiểu Luật doanh nghiệp (áp dụng từ 01 – 01 – 2000), Nhà xuất bản Đồng Nai, năm 1999, trang 18 – 26
- [7] Thời báo “Kinh tế Sài Gòn” trong năm 2001 và 8 tháng đầu năm 2002.
- [8] Tạp chí “Tài chính” trong năm 2002.